

HOÀNG HỮU
NGUYỄN VĂN PHÚ

VẤN ĐÁP

VỀ

ĐẠO PHẬT

HƯNG ĐẠO XUẤT BẢN
Montreal - 2010

MỤC LỤC

- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| 01. Phật | 02. Phật đản |
| 03. Tứ diệu đế | 04. Tam tạng |
| 05. Tam bảo | 06. Pháp bảo |
| 07. Thập thiện | 08. Vô thường |
| 09. Nhân quả | 10. Nghiệp |
| 11. Luân hồi | 12. Năm uẩn |
| 13. Mười hai nhân duyên | 14. Ba cõi |
| 15. Lục độ | 16. Ngũ thừa |
| 17. Tứ niệm xứ | 18. Tứ chánh cần |
| 19. Tứ như ý túc | 20. Ngũ căn & Ngũ lực |
| 21. Thất giác chi | 22. Tứ vô lượng tâm |
| 23. Tứ nhiếp pháp | 24. Sáu hồi |
| 25. Niệm Phật | 26. Ăn chay |
| 27. Lễ bái | 28. Kinh A-Di-Đà |
| 29. Kinh Phổ môn | 30. Kinh Thập thiện |
| 31. Kinh Thủy sám | 32. Kinh Lương hoàng sám |
| 33. Kinh Dược sư | 34. Phật giáo tại Việt Nam |
| 35. Pháp số | |

1. PHẬT

1. Phật nghĩa là gì ?

Chữ Phạn *bodhi* nghĩa là giác ngộ, tỉnh thức. *Buddha* là người giác ngộ, người tỉnh thức. *Buddha* phiên âm thành Phật-đà, nói ngắn là Phật. Vậy Phật là bậc giác ngộ. Trong dân gian, người ta còn dùng chữ Bụt (chưa nặn Bụt đã nặn bệ, hiền như Bụt, Bụt ngồi Bụt khóc ...) nhưng chưa thấy ai nói A-Di-Đà Bụt!

2. Giác ngộ điều gì ?

Giác ngộ những quy luật của vũ trụ, của nhân sinh. Thấy được cái tướng thực sự chứ không phải cái tướng bên ngoài của sự vật vật. Phật học định nghĩa Phật là « *tự mình giác ngộ, giúp người khác giác ngộ, cả hai việc đều viên mãn* ».

3. Có bao nhiêu vị Phật ?

Trong lịch sử nhân loại, chỉ có một vị Phật thôi : đó là Phật Thích-Ca Mâu-Ni. Còn những vị Phật khác là do Phật Thích-Ca nói trong các kinh.

4. Xin cho biết rõ về Phật Thích-Ca Mâu-Ni.

Về phía Bắc nước Ấn-Độ xưa, vào năm 623 trước Tây lịch, hoàng hậu Ma-Da của vua Tịnh-Phạm sinh ra một thái tử ở vườn Lâm-Tì-Ni. Bà mất khi thái tử mới được có bảy ngày; thái tử được dì ruột - một vương phi của vua Tịnh-Phạm - nuôi nấng. Nhà vua đặt tên cho con là Tất-Đạt-Đa, họ Cồ-Đàm, thuộc bộ tộc Thích-Ca. Thái tử là một người văn võ toàn tài, thích ngồi suy nghĩ nơi tĩnh mịch. Thái tử kết hôn với công chúa Da-Du-Đà-La năm 16 tuổi, đến năm 29 tuổi thì có một con trai duy nhất đặt tên là La-Hầu-La.

5. Thái tử đi tu trong trường hợp nào ?

Ra chơi các cửa thành của hoàng cung, thái tử thấy cảnh bệnh, già, chết, ngài suy nghĩ nhiều về mọi khổ não của con người. Rồi một hôm, khi thấy một tu sĩ dáng dấp an nhiên tự tại, ngài nảy ra ý định đi tu. Đúng vào lúc sinh con trai, ngài từ bỏ lâu đài, địa vị, gia đình để đi tìm Chân lý, tìm *đường giải thoát* con người khỏi mọi khổ đau. Lúc ấy, ngài 29 tuổi.

6. Ngài có thành công ngay không ?

Ngài gặp nhà tu khổ hạnh A-La-La, ông này hướng dẫn ngài thiền lên đến mực cao, ngài tiến rất nhanh. Nhưng vì không học được con đường chấm dứt đau khổ nên ngài bỏ đi. Một nhà tu khổ hạnh khác, tên là Uất-Đầu-Lam-Phất, hướng dẫn ngài thiền lên tới đỉnh mà ngài cũng không ở lại được vì vẫn chưa thấy con đường thoát khổ. Ngài bèn tu ép xác cùng với năm tu sĩ khác. Không thành công, ngài

bỏ lối tu cực khổ ấy và ăn uống trở lại. Năm người bạn cho rằng ngài đã thoái chí nên bỏ đi. Ngài tu một mình, ngồi thiền dưới một cội cây lớn trong rừng. Cây ấy ngày nay vẫn còn, được gọi là *cây bồ-đề*. Nơi ngài ngồi tu, nay gọi là *Bồ-đề đạo tràng* ở Bodh Gaya, Ấn Độ.

7. Ngài thành Phật như thế nào ?

Một đêm, nơi cây bồ-đề, ngài chứng đạt *túc mạng thông*, có thể nhớ lại các kiếp đã qua. Rồi ngài chứng đạt *thiên nhãn thông*, có thể thấy được sự sinh tử luân hồi của chúng sinh. Và sau cùng, ngài chứng đạt *lậu tận thông* (*tận diệt được tham ái*), chứng ngộ *Tứ diệu đế* và thành Phật, bậc toàn giác. Lúc ấy, ngài 36 tuổi.

8. Phật có phải là một vị thần linh không ?

Không, ngài là một con người. Ngài thành Phật do sự cố gắng tu hành của bản thân. Ngài là bậc *đạo sư* chỉ cho chúng sinh *con đường giải thoát*, giải thoát khỏi mọi khổ đau, khỏi vòng sinh tử luân hồi.

9. Phật tịch diệt ở đâu ?

Ngài thuyết pháp trong hơn bốn mươi năm, tịch diệt năm 543 trước Tây lịch, lúc ngài 80 tuổi, tại rừng cây *sala* ở Câu-Thi-Na-La.

2. PHẬT ĐẢN

1. Lễ Phật đản là lễ gì ?

Là lễ kỷ niệm ngày sinh của đức Phật Thích-Ca. Trước kia, ở nước ta, lấy ngày mồng tám tháng tư âm lịch làm ngày Phật đản. Nay, Phật giáo toàn thế giới, căn cứ vào các điều chính xác, cùng lấy ngày trăng tròn tháng tư âm lịch làm ngày Phật đản. [*đản* nghĩa là sinh].

2. Phật lịch tính thế nào ?

Năm mà đức Phật nhập Niết-bàn (tịch diệt, chết) được chọn là năm 1 của Phật lịch. Lấy năm Tây lịch cộng với 544 thì được năm Phật lịch. Thí dụ năm 2000 tính ra Phật lịch là $2000 + 544 = 2544$.

3. Thích-Ca Mâu-Ni nghĩa là gì?

Thích-Ca là tên bộ tộc, tên này có ý nghĩa là hùng mạnh, nhiều năng lực, anh hùng. Mâu-Ni nghĩa là nhà minh triết. Thích-Ca Mâu-Ni nghĩa là *nhà minh triết của bộ tộc Thích-Ca*, Tầu dịch là *Năng Nhân*. Khi ngài còn đang tu thì người ta gọi ngài là *tu sĩ Cồ-Đàm*. Trong các kinh, khi ngài tự xưng thì ngài dùng danh từ *Như Lai*.

4. Tại sao nói « khi mới sinh ra, ngài bước đi bảy bước » ?

Khi kể tiểu sử các vĩ nhân, xưa kia, người ta hay thêm một số chi tiết khác thường để đề cao. Ta có thể bỏ qua. Nếu muốn tìm một ý nghĩa tượng trưng thì *có thể* hiểu là ngài đã qua khỏi *sáu cảnh giới có luân hồi* (địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la, nhân, thiên) mà bước lên các cảnh giới *thánh* (thanh văn, duyên giác, bồ tát, Phật) tức là các cảnh giới không còn luân hồi.

5. « Chỉ có ta là đáng quý hơn cả », tại sao ngài nói kiêu vậy ?

Có thể giải thích như sau : Tại Ấn-Độ, vào thời đó thì người ta coi *Đại ngã* (cái Ta lớn) là căn bản, là bản thể của vũ trụ, vì thế đáng quý hơn cả. Theo đức Phật thì bản thể đó là *Pháp Tánh*, là *Chân Như* (còn nhiều danh từ khác)

6. Còn có những ngày kỷ niệm nào không ?

Theo Bắc tông, ngày 8 tháng 2 âm lịch kỷ niệm *đức Phật xuất gia*. Ngày rằm tháng 2 âm lịch kỷ niệm *đức Phật nhập Niết-bàn* (tịch diệt). Ngày 8 tháng 12 âm lịch kỷ niệm *đức Phật thành đạo*. Nam tông có lễ *Vesak* kỷ niệm cùng một lúc ngày khánh đản, ngày thành đạo và ngày nhập diệt của đức Phật, đó gọi là *ngày Tam hợp*.

3. TỨ DIỆU ĐẾ

1. Tại sao khi đắc đạo rồi, đức Phật ngăn ngại không muốn thuyết pháp ?

Vì ngài nghĩ rằng đạo của ngài là đạo ngược dòng. Người thế gian chỉ thích nghe lời êm dịu, thế mà đạo của ngài bắt đầu bằng « khổ », e rằng người đời không nghe lọt. Sau, nghĩ rằng người ta căn cơ khác nhau, cho nên ngài quyết định cứ thuyết pháp « ai có tai thì người đó nghe ». [*Ghi chú* : *Pháp* là lời dạy của đức Phật. Chữ *pháp* còn một nghĩa rất rộng mà chúng ta cần biết vì được dùng luôn luôn : đó là mọi sự, mọi vật, hữu hình hoặc vô hình, kể cả các ý nghĩ và những thứ mà người ta tưởng tượng ra].

2. Bài pháp đầu tiên là gì ? ở đâu ? những ai nghe ?

Bài pháp đầu tiên được ghi lại trong *Kinh Chuyển pháp luân* (Chuyển bánh xe pháp). Đức Phật nói ở Vườn Nai (Lộc Uyển) cho nhóm ông Kiều-Trần-Như (*Kondana*) gồm 5 người trước đây đã bỏ đức Phật khi cho rằng ngài thoái chí. Không phải chỉ có 5 ông ấy nghe pháp, còn nhiều vị nữa mà mắt trần không thấy được.

3. Nội dung bài pháp đó là gì ?

Kinh Chuyển pháp luân mở đầu bằng lời khuyên tránh hai cực đoan : lợi dưỡng và khổ hạnh vì cả hai đều không giúp cho sự tu hành, nên phải chọn *trung đạo*. Sau

là sự trình bày lý thuyết *căn bản* của đạo Phật là *Tứ diệu đế* tức là *Bốn sự thật vi diệu* (đế là chân lý, sự thật).

4. Tứ diệu đế gồm những gì ?

Khổ để xác nhận rằng đời là *bể khổ*. *Tập* để cho biết nguyên nhân của đau khổ là *tham dục*. *Diệt* để dạy rằng có thể diệt hết khổ bằng cách diệt tham dục rồi sau đó chứng *niết-bàn*. *Đạo* để chỉ ra con đường tu hành là *bát chánh đạo*.

[*Ghi chú* : không nên bảo rằng đạo Phật bi quan, đức Phật nói « đời là bể khổ » là do nhận xét thực tế, chứ ngài không chán ngán, ngài dạy cho chúng ta *con đường thoát khổ*].

5. Bát chánh đạo gồm những gì ?

Chữ *chánh* dùng ở đây có nghĩa là chân chánh, chân chánh nghĩa là đúng theo lời Phật dạy. Tám con đường chân chánh là :

- 1/ thấy biết chân chánh (*chánh kiến*),
- 2/ suy nghĩ chân chánh (*chánh tư duy*),
- 3/ nói năng chân chánh (*chánh ngữ*),
- 4/ hành động chân chánh (*chánh nghiệp*),
- 5/ nghề sống chân chánh (*chánh mạng*),
- 6/ cố gắng chân chánh (*chánh tinh tấn*),
- 7/ nhớ nghĩ đến đạo một cách chân chánh (*chánh niệm*),
- 8/ nhập thiền định chân chánh (*chánh định*).

Bát chánh đạo còn có tên khác là *Bát thánh đạo* và *Trung đạo*.

6. Xin cho một thí dụ.

Thí dụ đức Phật dạy không được sát sinh, như thế mình tránh làm nghề đồ tể (chánh mạng). Đức Phật dạy không được nói dối, như thế mình tránh nói dối (chánh ngữ). Đức Phật dạy thiền định chân chánh, như thế mình đừng học những thứ thiền không phải Phật giáo (chánh định) ...

[*Ghi chú* : *Đạo* là con đường, phải đặt chân lên đó mà đi, mà « hành », lý thuyết xuôi không đủ. Chúng ta cần nhớ rằng đức Phật là *đạo sư*, ngài chỉ đường cho mà tu chứ ngài không tu giúp chúng ta được, ai tu người đó hưởng].

4. TAM TẠNG

1. Tam tạng là gì ? Do ai làm ra ?

Tam tạng là : *Kinh*, *Luật* và *Luận*. *Kinh* là những bài thuyết pháp của đức Phật (hay của các đệ tử lớn của ngài). *Luật* là những điều kỷ luật mà đức Phật chế ra

theo từng hoàn cảnh đem dạy cho các đệ tử để tránh điều ác, làm điều thiện. Luận là những hỏi và đáp, những lời bàn bạc sâu rộng về các hình tướng bên ngoài, về bản thể bên trong của vạn pháp (sự sự vật vật). Nói chung, Tam tạng do đức Phật nói ra, có thể có các đệ tử thêm vào.

2. Khế kinh nghĩa là gì ?

Khế là thích hợp. *Kinh* theo nghĩa đen là sợi chỉ xuyên theo chiều dọc, nghĩa bóng là giữ cho lời Phật dạy không bị mất đi. *Khế kinh* là kinh ghi lời Phật dạy thích hợp với chân lý, đạo lý và với căn cơ người nghe. Trong thực tế, ta dùng chữ *kinh* nhiều hơn chữ *khế kinh*.

3. Kinh viết bằng tiếng gì ?

Đức Phật chỉ nói chứ không viết, ngài dùng tiếng *pali* là tiếng bình dân thời bấy giờ ở Ấn-Độ, còn *sanskrit* (Phạn hay Phạm) là tiếng « quý phái » dùng trong văn chương. Sau khi đức Phật nhập diệt, có cuộc *kết tập pháp* (nói ngắn là *kết tập*) để ôn lại tất cả các lời dạy của đức Phật, ngài A-Nan thuyết kinh, ngài Ưu-Bà-Ly tụng Luật và ngài Ca-Điếp đọc Luận. Có tài liệu nói rằng không có ai đọc Luận cả. Kỳ kết tập thứ nhì được triệu tập thật ra là để giải quyết tranh chấp về giới luật, và vì các nhóm không thỏa thuận được nên dẫn đến sự chia rẽ. Kỳ thứ ba có ghi lại nhưng không biết rõ đầy đủ. Kỳ thứ tư, kết quả phải đem khắc lên bản đồng cho rõ rệt vì các bộ phái chia rẽ quá nhiều, có cả ngoại đạo len lỏi vào phá hoại; bản đồng sau cũng thất lạc. Ngày nay có *kinh Nam tông* bằng chữ *pali* (đã dịch ra chữ Việt khá nhiều) và *kinh Bắc tông* bằng chữ *sanskrit* (được dịch ra chữ Hán tất cả, và ra chữ Việt một phần). Kinh Bắc tông bao gồm tất cả các kinh Nam tông.

4. Nhiều danh từ quá, khó học !

Đúng thế, Phật học có nhiều danh từ lắm. Phật tử Việt Nam lại chịu nhiều khó khăn thêm nữa, do *phiên âm* và do *dịch*. Đã thế, phiên âm và dịch lại không thống nhất ngay từ Trung Quốc, người mình dịch từ chữ Hán ra nên gánh đủ thứ mệt ! Thí dụ *stupa* (skt) *thùpa* (pali) *dagoba* (Tích lan) nghĩa là cái tháp, phiên âm thành phù-đồ, đồ-ba, tốt-đồ-ba. Một chữ chưa nhớ kịp, lại thêm mãi ra cho ... khổ ! Thí dụ Thiền tông có hai tên nữa là Tâm tông và Đạt-Ma tông. Ông *Sudatta* có biệt hiệu là *Anathapindika* được gọi là Tu-đạt-đa (phiên âm), lại có tên là Cấp-cô-độc vì ông hay giúp đỡ người nghèo khó, cô độc, cộng thêm tên Chấn-tế-bần-pháp, Cấp-chư-cô-lão. Chúng ta hãy kiên trì và tinh tấn !

5. Đường Tam Tạng là gì ?

Ngài Huyền Trang sang Ấn-Độ thỉnh kinh vô cùng vất vả, học thông cả Tam tạng (Kinh, Luật, Luận), và sống vào thời nhà Đường (618 – 907) ở bên Tàu, nên người ta gọi ngài là *Đường Tam Tạng*. [*Ghi chú* : bậc cao tăng giảng thông cả ba tạng thì được gọi là *Tam tạng pháp sư*].

5. TAM BẢO

1. Tam bảo là gì ?

Tam là ba, bảo là quý. *Tam bảo* là ba ngôi báu. Đó là *Phật*, *Pháp* và *Tăng*. Phật là bậc « tự giác, giác tha, giác hành viên mãn », ngài đáng quý trọng, đáng tôn kính, vì ngài là đạo sư chỉ cho chúng ta con đường giải thoát. Phật cũng có nghĩa là chư Phật. Pháp là toàn thể lời dạy của đức Phật, pháp đáng quý vì nhờ đó ta mới nhìn vạn pháp theo đúng cái tướng thật của chúng, nhờ đó ta mới biết cách thức tu tập. Tăng là do chữ Tăng-già nói ngắn lại. Tăng-già là đoàn thể các vị tu sĩ Phật giáo, ở đây tăng không có nghĩa là một vị sư. Tăng-già đáng quý vì đã can đảm giữ gìn giới luật, kiên nhẫn tu hành và thường xuyên giúp đỡ Phật tử tu học.

2. Quy y Tam bảo là thế nào ?

Là quay về nương tựa nơi Tam bảo. Đã quy y Tam bảo thì phải quay về nương tựa nơi Tam bảo và sống theo lời dạy của Tam bảo suốt cả đời. Trước khi nhập Niết bàn, đức Thế tôn đã nói rằng hãy lấy Pháp của ngài làm Thầy. Vậy, dù không có Phật ngay trước mắt, dù không có Tăng thì Phật tử lúc nào cũng có Pháp để làm Thầy.

3. Muốn quy Tam bảo thì làm thế nào ?

Phải đến một ngôi chùa hỏi xem khi nào có tổ chức *buổi lễ quy y Tam bảo* và hỏi các chi tiết để xin ghi danh. Không khó gì cả và không tốn kém. Ngày quy y, sẽ nguyện giữ năm giới, sẽ được nhận một pháp danh và chính thức trở thành một Phật tử (con Phật).

4. Năm giới gồm những gì ?

Giới còn gọi là *giới cấm*, *giới luật* là những điều răn cho Phật tử tại gia và xuất gia. Tại gia chỉ giữ năm giới, mới tu (sa-di và sa-di-ni) giữ mười giới. Tỳ-kheo (nhà sư) giữ 250 giới. Tỳ-kheo-ni (ni cô) giữ 348 giới. Năm giới hay *ngũ giới* gồm có : không sát sinh, không trộm cắp, không nói dối, không tà dâm, không uống rượu (nói rộng ra, không sì-ke ma túy..)

5. Bát quan trai là gì ?

Bát là tám. *Trai* là chay. *Quan* là đóng lại, không cho tội lỗi lền vào ta. *Bát quan trai* còn gọi là *Bát quan trai giới*, *Bát giới trai*, *Bát trai giới*. Gọi như vậy vì có ý liên kết sự ăn chay với các điều giới cấm. Thỉnh thoảng Phật tử đến chùa để *thọ bát*, nghĩa là thực hành bát quan trai. Bát quan trai gồm có :

1/ không sát sinh.

- 2/ không trộm cắp.
- 3/ không nói dối.
- 4/ không dâm dục.
- 5/ không uống rượu.
- 6/ không trang sức những thứ quý báu, không xoa dầu thơm.
- 7/ không ca múa hát xướng, không cố đi xem, nghe. Không nằm giường cao, rộng.
- 8/ không ăn quá giờ Ngọ (giữa trưa).

[*Ghi chú* : thực hành bát quan trai ở nhà riêng cũng được].

6. PHÁP BẢO

1. Pháp bảo là gì ?

Ta đã biết Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng. *Pháp bảo* bao gồm hết thầy lời dạy của đức Phật. *Pháp bảo* gọi ngắn là Pháp. Phật giáo có rất nhiều kinh sách. Những lời dạy của đức Phật chia ra thành bốn phần là : *giáo* (lời dạy), *lý* (nghĩa lý trong các lời dạy đó), *hạnh* (các cách thức tu hành), *quả* (quả vị đạt được khi tu hành).

2. Xin cho thí dụ.

Thí dụ về Giáo lý : tứ diệu đế. Thí dụ về Giáo hạnh : ngũ giới. Thí dụ về Quả : giữ đúng năm giới thì kiếp sau tái sinh vào cảnh người.

3. Nhân đây, xin cho biết có bao nhiêu cảnh giới.

Có *mười cảnh giới* kể từ thấp lên cao : 6 cảnh giới còn phải sinh tử luân hồi gồm 3 *đường ác* tức ác đạo hay tam đồ là địa ngục, ngã quỷ (quỷ đói), súc sinh và 3 *đường lành* tức thiện đạo là a-tu-la, nhân, thiên. 4 cảnh giới hết sinh tử luân hồi gọi là 4 *đường thánh* tức thánh đạo: thanh văn, duyên giác, bồ-tát, Phật. [ba chữ thanh văn, duyên giác, bồ-tát sẽ học sau].

4. Giáo lý căn bản gồm những gì ?

Trước hết là tứ diệu đế trong đó có bát chánh đạo. Rồi đến các lý nhân quả, lý vô thường, lý duyên khởi, lý vô ngã và lý không. Ta sẽ học dần.

5. Sao không thấy chỗ nào nói về linh hồn?

Đạo Phật không nói đến một *linh hồn trường cửu và bất biến* của con người. Mỗi người có thân và tâm. Thân là phần vật chất, còn gọi là *sắc*. Tâm do bốn thứ hợp lại là thọ, tưởng, hành, thức (sẽ học sau), còn gọi là *đan*. Thân-tâm hay *đan-sắc* thay đổi hoài hoài từng giây từng phút, chẳng có gì bền vững, kiên cố để cho mình tin được. *Thắc mắc* : nói rằng có đầu thai, có tái sinh, thế thì phải có một cái hồn mới đi tái sinh được chứ ? Không, cái thứ dự vào sự tái sinh là một cái khác gọi là

a-lại-da (sẽ học sau), muốn gọi nó là hồn cũng không sao, tuy nhiên phải nắm chắc rằng nó không trường cửu và bất biến.

7. THẬP THIỆN

1. Thập thiện là những gì ?

Là mười điều thiện, gồm có : 3 điều thiện về thân, 4 điều thiện về miệng và 3 điều thiện về ý.

2. Xin cho biết ba điều thiện về thân.

Đó là :

- 1/ không sát sinh, mà hay làm việc trợ sinh.
- 2/ không trộm cắp, mà hay làm việc bố thí.
- 3/ không tà dâm, mà luôn luôn giữ hạnh thanh tịnh.

3. Xin cho biết bốn điều thiện về miệng.

Đó là :

- 1/ không nói dối, mà nói lời chân thật.
- 2/ không nói lời thêu dệt, mà nói lời đúng nghĩa.
- 3/ không nói lưỡi đôi chiều, mà nói lời hòa hợp.
- 4/ không nói lời thô ác, mà nói lời dịu dàng.

4. Xin cho biết ba điều thiện về ý.

Đó là :

- 1/ không tham lam, mà thiếu dục tri túc (ít ham, biết đủ).
- 2/ không sân hận, mà thực hành nhẫn nhục.
- 3/ không si mê, mà phải phát triển trí tuệ.

5. Thực hành thập thiện, được quả nào ?

Khi tụng kinh Thập thiện, chúng ta được Phật dạy cho biết tất cả các lợi ích khi làm mười nghiệp lành nói trên đây. Chỉ cần nhớ rằng tu Thập thiện là *tu Thiên thừa*, nghĩa là sau khi chết, sẽ được tái sinh lên cảnh trời (thiên), và cảnh trời có rất nhiều tầng, tùy theo sự tu hành cao đến đâu. [*Ghi chú* : Ai giữ năm giới thì gọi là *tu Nhân thừa*, sau khi chết sẽ được tái sinh vào cảnh người, và cảnh người cũng có nhiều bậc như ta thấy, sướng khổ khác nhau. Ai tu theo Tứ diệu đế thì gọi là *tu Thanh văn thừa*, đạt quả vị là *thanh văn*, cũng có nhiều bậc].

8. VÔ THƯỜNG

1. Lý vô thường như thế nào ?

Vô thường là không thường, không hằng, thay đổi luôn luôn, không giữ nguyên một hình dạng nào, một trạng thái nào. *Vạn pháp* (sự sự vật vật) thay đổi hoặc nhanh hoặc chậm. Tư tưởng, ý nghĩ, tâm trạng cũng thay đổi luôn. *Tâm viên ý mã* có nghĩa là : tâm như con vượn chuyền cành, ý đổi như cặng con ngựa lúc nào cũng nhúc nhích. Vật đổi sao rồi, sớm nở tối tàn ... dùng để nói vô thường. Thay đổi thật nhanh gọi là *sát-na vô thường*, thay đổi chậm, chút một, gọi là *tương tục vô thường*.

2. Thành trụ di diệt là gì ?

Đó là nói về một quy luật bốn giai đoạn mà mọi thứ phải tuân theo : sinh ra, phát triển, biến đổi, hủy hoại. Đối với con người thì có « *sinh, lão, bệnh, tử* ». Nói gọn lại là : có sinh thì có tử, có sinh ra là có mất đi, chẳng có gì thường hằng, vĩnh cửu cả.

3. Biết lý vô thường thì có lợi gì ?

Biết lý vô thường để hiểu rõ sự vật, hiểu rõ cuộc đời, để biết có sinh là có tử, để đừng tham đắm vào cái gì cả, bởi vì sớm muộn, lâu mau gì thì cũng hoại, cũng diệt thôi. Biết lẽ sinh tử, biết luân hồi là khổ, thì hãy quyết định tu cho thoát khổ, thoát luân hồi.

4. Cầu thành Phật có phải là một sự tham lam không ?

Ở ngoài đời, tham lam danh vọng, của cải ... là không tốt. Một sinh viên gắng học để đậu cao là một sự tinh tiến đáng khuyến khích, nhưng nếu mục đích của sự đậu cao là danh vọng tiền bạc thì lại không hay. Chúng ta cần phân biệt *tham dục* và *tinh tiến*. Tinh tiến để khá mãi lên về tinh thần, về đạo đức và tâm linh thì tốt. Thành Phật, lên Niết-bàn là mục đích của mọi Phật tử, nhưng về phương diện đạo, không được mong cầu, không được chấp vào đó, bám vào đó, trụ vào đó mà phải tu tự nhiên như thở hít không khí vậy.

9. NHÂN QUẢ

1. Nhân quả là gì ?

Gieo hạt thóc, ta gặt được lúa. Hạt thóc là nhân, lúa là quả. Lấy hạt cam đem trồng, được cây cam và trái cam. Hạt cam là nhân, trái cam là quả. Đó là nói một cách giản dị, sự thật lý nhân quả có nhiều chi tiết lắm. *Nhân quả* nói cho đủ

là *nhân duyên quả báo*. Nhân là cái hạt giống; duyên là các điều kiện; quả là kết quả; báo là đền bù lại. Hạt lúa là nhân. Nước, mặt trời, phân bón ... là duyên. Lúa là quả báo.

2. Xin nói rõ các chi tiết.

a- Nhân nào quả đó. « Trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu ». Làm lành thì hưởng lành, làm ác sẽ gặp ác.

b- Nhân phải có đủ duyên mới trở quả được. Duyên tốt gọi là *trợ duyên*, duyên xấu gọi là *ngịch duyên*.

c- Trong nhân có sẵn quả, đủ duyên thì thành. Trong quả có sẵn nhân. Vòng nhân-quả, quả-nhân quay tròn mãi. Muốn diệt quả, phải diệt nhân. Muốn hết khổ, phải diệt tham dục.

3. Còn chi tiết khác không ?

a- Ai gieo nhân, người đó hái quả. Mỗi người phải chịu trách nhiệm về nghiệp về thân, miệng và ý của mình.

b- Trong vũ trụ, nhân và duyên *chằng chịt* với nhau nên khó thấy đâu là nhân, đâu là quả.

4. Từ nhân đến quả, hết bao lâu ?

Có khi mau, có khi chậm. Quả hiện ra ngay trong đời này gọi là *hiện báo*. Quả hiện ra trong đời sau gọi là *sinh báo*. Quả hiện ra trong nhiều đời sau nữa gọi là *hậu báo*. Người ta hay dùng câu « *quả báo nhãn tiền* » để nói về quả báo xảy ra ngay trước mắt, rất rõ ràng.

5. Tại sao có người chỉ làm lành mà lại khổ mãi ? Tại sao có kẻ ác mà lại sung sướng ?

Người làm lành mà chịu khổ là vì các quả ác của các kiếp trước nay mới trở ra. Kẻ ác mà sung sướng là vì các quả lành của các kiếp trước hầy còn sót lại.

6. Ai làm nấy chịu, ai tu nấy hưởng, tại sao lại có câu « đời cha ăn mặn, đời con khát nước » ?

Phải nói dài như thế này cho đúng *lý nhân duyên quả báo* : cha làm ác, đó là nhân (cha sẽ chịu quả ác, kiếp này hay kiếp sau, theo đúng lý nhân quả). Khung cảnh gia đình không tốt của người cha ác đó là những cái duyên làm cho con trở nên xấu. Vì xấu, nên làm ác, và do đó mà người con đó gánh hậu quả ác. [Đó là nói đơn giản thôi. Theo đạo Phật, người con đó có tự do, có ý chí để chống lại các cái xấu và trở nên tốt. Đó là khía cạnh rất tích cực của Phật giáo]. Câu « *ăn ở hiền lành để đức cho con* » có thể giải thích giống như vậy.

10. NGHIỆP

1. Nghiệp là gì ?

Là những hành động cố ý, do thân, miệng và ý. Theo luật nhân quả thì tất cả những hành động ấy không bay đi mất mà sẽ là những nhân để gây ra quả. Đó gọi là *ng nghiệp nhân*. Khi gặp đủ duyên thì nghiệp nhân trở ra quả, đó gọi là *ng nghiệp quả* hay *ng nghiệp báo*.

Ba nghiệp là nghiệp thân, nghiệp miệng, nghiệp ý (*thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp*).

2. Có mấy loại nghiệp ?

Theo tính chất mà nói thì có nghiệp lành, nghiệp dữ và nghiệp không lành không dữ (*thiện nghiệp, ác nghiệp, vô ký nghiệp*).

Theo thời gian mà nói thì có nghiệp từ các kiếp trước tích lũy lại (*túc nghiệp*) và nghiệp tạo ra ở kiếp này (*hiện nghiệp*).

Theo hình tướng mà nói thì có nghiệp lộ rõ (*biểu nghiệp*) và nghiệp không lộ rõ (*vô biểu nghiệp*).

Thường nghiệp là nghiệp do thói quen hay công việc hàng ngày.

Trọng nghiệp là nghiệp nặng (như giết người).

Cận tử nghiệp là nghiệp lúc gần chết.

3. Vậy nghiệp là thứ đáng sợ ?

Theo lời nói thông thường hàng ngày của chúng ta thì nghe đến chữ nghiệp là có ý nói đến những cái xấu. Tuy nhiên, có cả thiện nghiệp. Thường nghiệp (nghiệp của người luôn luôn nói dối, người lúc nào cũng tham tiền chẳng hạn) và trọng nghiệp sẽ ảnh hưởng mạnh đến cận tử nghiệp, và cận tử nghiệp dẫn đến chỗ tái sanh.

4. Thế là cần phải chịu cái nghiệp hay sao ?

Không, đạo Phật dạy rằng nếu gây thiện nghiệp thì thiện nghiệp ấy có thể làm nhẹ ác nghiệp, hay làm cân bằng ác nghiệp, hay xóa ác nghiệp.

5. Phật giáo có nói số mệnh, thiên mệnh không ?

Không. Tất cả là do nghiệp của các kiếp trước và kiếp này quyết định, nhưng điểm đặc biệt của đạo Phật là người ta có thể tự tạo ra thiện nghiệp để chống lại

ác nghiệp. Đó là ý nghĩa câu « *đức năng thắng số* », câu này không phải của đạo Phật nhưng nói được cái ý của đạo Phật.

6. Nghiệp chướng là gì ?

Chướng nghĩa là ngăn che. *Chướng* đồng nghĩa với *phiền não*, tức là những thứ làm cho thân, cho tâm bị bất an, đau khổ. Có ba thứ chướng là :

- *phiền não chướng* như tham, sân, si.
- *nghiệp chướng* như giết cha, mẹ, Phật...
- *báo chướng* làm cho chịu khổ cực trong ba đường ác.

Trong khi nói hàng ngày, người ta ít nghĩ đến các chi tiết như trên, mà thường dùng chữ *nghiệp chướng* với nghĩa : cái nghiệp nó ngăn che những gì tốt lành.

11. LUÂN HỒI

1. Luân hồi là gì ?

Luân là cái bánh xe, là quay tròn. *Hồi* là trở về. Ý nói sinh ra rồi chết đi, rồi tái sinh. Nói rõ ra, con người sinh ra, già rồi chết nhưng chết không phải là hết vì sau đó lại sinh vào một nẻo khác, một đường khác, một cảnh giới khác trong số sáu cảnh giới (gồm ba đường ác và ba đường lành) mà chúng ta đã học trước đây. Như thế gọi là *sinh tử luân hồi* hay *luân hồi*.

2. Có thoát luân hồi được không ?

Có. Nếu tu đến một bậc cao nào đó thì sinh lên một trong bốn cảnh giới của các thánh, không phải luân hồi. Bốn thánh đạo là : thanh văn, duyên giác, bồ-tát, Phật.

3. Cái gì gây ra luân hồi ?

Ba nghiệp (thân, miệng, ý) gọi chung là *nghiệp*, nghiệp này chính mình làm ra, tức là do mình gieo nhân, nên do mình hái quả. Nghiệp tuy vô hình nhưng lại rất mạnh, gọi là *nghiệp lực*. Nghiệp lực này đẩy mình vào kiếp mới.

4. Cái gì đi vào kiếp mới ?

Mỗi người có một *thần thức* riêng, thần thức vô hình mang cái nghiệp vô hình sang kiếp mới. Khi người mới chết, gia đình làm lễ ở chùa, thấy nhà chùa dùng chữ *huương linh*, *chân linh* (hay *vong linh*), đây là nói thần thức của người chết. Nhà chùa không dùng chữ *linh hồn* hay *hồn*. Nếu chúng ta dùng chữ *hồn* thì cần nhớ *hồn* ấy không trường cửu và bất biến. Nếu dùng danh từ Phật giáo thì lấy chữ *a-lại-da*, *a-lại-da* chứa các *chủng tử* (hạt giống) thiện, ác, không thiện không ác của nghiệp, mỗi người có cái nghiệp riêng của mình.

5. 49 ngày là thế nào ?

Thần thức có một thời gian tối đa là 49 ngày để sang kiếp mới, để *tái sinh* (chữ thường dùng là *đầu thai*, chữ đó nghĩa hẹp, vì khi sang kiếp khác có trường hợp khởi phải vào thai). Nếu tội quá nặng, bị đọa địa ngục thì chết là đi ngay. Nếu tu thành bậc thánh thì sau khi tịch sẽ lên niết-bàn ngay.

Tại sao biết là 49 ngày ? Do các cao tăng xưa kia do nhập định sâu nên theo rồi được thần thức của người mới chết nên biết. Lễ cầu siêu, hương linh được hưởng một phần bảy công đức tụng kinh và lễ bái.

12. NĂM UẨN

1. Năm uẩn là những gì ?

Năm uẩn là : *sắc, thọ, tưởng, hành, thức*. Năm thứ ấy là năm thành phần làm nên con người. Thông thường chúng ta quan niệm rằng con người có hai phần : *vật chất và tinh thần*, hay *thân và tâm*. Phật học gọi *phần vật chất*, tức là thân thể, là *sắc*, và nói rằng *phần tinh thần*, tức là tâm, do bốn thứ hợp lại là *thọ, tưởng, hành, thức*.

2. Xin giải nghĩa rõ.

Thọ : đó là nói về các *cảm giác* vui, buồn, không vui không buồn.

Tưởng : đó là sự nhận biết tức *tri giác*, thí dụ nhìn bông hoa thì biết là bông hoa.

Hành : chữ này nghĩa rộng lắm nhưng ở đây *hành* nghĩa là những *tác ý*, tức là ý muốn hành động bằng thân, miệng, ý. Chúng sẽ gây *nghiệp* (thọ và tưởng không gây nghiệp).

Thức : chữ này rất khó, nói gọn thì thức có tám thành phần là thức của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (6 thức), *mạt-na* (thức thứ 7) và *a-lại-da* (thức thứ 8).

3. Xin nói thêm về thức.

Sáu căn là : mắt, tai, mũi lưỡi, thân, ý (nhãn căn, nhĩ căn, tỵ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn, nói tắt là nhãn, nhĩ, tỵ, thiệt, thân, ý). Năm căn trước dễ nhìn thấy, còn căn thứ sáu là *ý căn* (mà lại gọi tắt là *ý*) thì vô hình nên khó hiểu.

Sáu đối tượng của chúng là : *sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp* [*sắc* ở đây là màu sắc và hình thể; *pháp* nghĩa rất rộng, *pháp* là mọi sự vật hữu hình, hay vô hình], đó gọi là *sáu trần* hay *sáu cảnh*.

Khi mắt tiếp xúc với *sắc* thì đó là duyên làm phát sinh cái biết của mắt tức *nhãn thức*. Khi tai tiếp xúc với *thanh* thì phát sinh cái biết của tai tức *nhĩ thức*... Tương tự với *tỵ thức, thiệt thức, thân thức*.

Khi *ý căn* tiếp xúc với *pháp* thì phát sinh ra *ý thức*. Ý thức quan trọng lắm, con người làm tốt làm xấu là do ở nó, « công cũng ở nó mà tội cũng ở nó ».

4. Còn hai thức nữa ?

Chỗ này khó, xin quý vị đọc rất chậm. Nếu không hiểu thì chỉ cần nhớ tên hai thức thứ 7 và thứ 8, sau này học thêm sẽ « vỡ » dần ra.

Câu hỏi : Ý căn ở đâu ? Trả lời : Ý căn vô hình, có tên là *mạt-na*.

Mạt-na lại giữ luôn một nhiệm vụ nữa : nó là một thức, nó là *thức thứ 7* ! Nó là cái biết chấp ngã, chấp cái ta. Vậy : *mạt-na* là một căn đồng thời là một thức. Nó chấp ngã.

Nói *mạt-na* là thức thì căn của nó ở đâu ? Căn của nó là *a-lại-da*, vô hình.

A-lại-da đã làm căn cho *mạt-na* rồi, lại giữ thêm việc : nó là một thức, thức thứ 8 ! Nó làm đối tượng cho *mạt-na*. Vậy : *a-lại-da* là căn của *mạt-na* đồng thời là đối tượng của *mạt-na*.

5. A-lại-da quan trọng ra sao ?

Rất quan trọng. Xin nói thật ngắn : *a-lại-da* chứa mọi *chủng tử* (nhân) của nghiệp thiện, ác, không thiện không ác. Nhân sẽ trở quả khi đủ trợ duyên, sẽ lụi mất khi gặp nghịch duyên. Tu hành là gắng tích trữ nhiều chủng tử tốt vào *a-lại-da* và loại trừ chủng tử xấu, mục đích gây nghiệp lành. Khi tái sinh, *a-lại-da* mang cái nghiệp lành đó vào kiếp mới. Người chuyên tâm niệm Phật đúng cách sẽ ướp các chủng tử lành (tức là các niệm về Phật chứ không phải các niệm ác, niệm tạp) vào *a-lại-da*, đến lúc chết sẽ vãng sinh lên Tịnh độ của Phật A-Di-Đà, ở đó mà tu lên mãi.

13. MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN.

1. Mười hai nhân duyên là gì ?

Là 12 cái khoen nối tiếp nhau, cái trước làm nhân cho cái ngay sau nó, và cái sau là quả của cái ngay trước nó. *12 nhân duyên* là lý thuyết quan trọng của đạo Phật, dùng để giảng nghĩa đời sống con người và sự luân hồi.

2. Xin kể rõ tên 12 nhân duyên đó.

Sau đây, nếu tôi kể A, B, C ... thì xin quý vị nhớ : A là nhân của B, B là quả của A và xin quý vị đọc : A duyên B, B duyên C v.v..

Cũng đọc : Nếu A diệt thì B diệt, nếu B diệt thì C diệt v.v...

Đây là 12 nhân duyên theo thứ tự : vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử.

Vô minh là nhân của hành hay Vô minh duyên hành ... Hành là quả của vô minh.

Nếu vô minh diệt thì hành diệt ...

3. Những chữ đó nghĩa là gì ?

1/ Vô minh là mê muội, từ bao nhiêu kiếp trước đã lầm lạc nhận giả làm thực cho nên nghĩ sai, tính sai, nói sai, làm sai.

2/ Hành, nói dễ hiểu là hành động qua thân, miệng, ý ; vì thế cho nên gây nghiệp.

3/ Thức chứa cái nghiệp ấy, nghiệp lực đẩy thức vô bụng mẹ, đầu thai.

4/ Danh-sắc nghĩa là có tâm và thân khi thành cái thai trong bụng mẹ.

5/ Lục nhập là có đủ sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

6/ Xúc, ra khỏi bụng mẹ rồi thì tiếp xúc với ngoại giới, hiểu dần (3,4 tuổi).

7/ Thọ là biết mừng vui, buồn giận, yêu ghét, ham muốn (5 – 14 tuổi).

8/ Ái là biết yêu thương, mơ tình dục (15 – 19 tuổi).

9/ Thủ là giữ lấy, nắm lấy.

10/ Hữu, nói dễ hiểu là sinh tồn, đẻ con.

11/ Sinh : sẽ sinh ra đời tiếp theo (để rồi sẽ già, chết).

12/ Lão tử : già, chết.

4. Tại sao nói 12 nhân duyên trải qua ba đời ?

Coi bảng trên đây thì thấy :

1 và 2 là những nhân thuộc về quá khứ .

3,4, 5, 6, 7 là những quả thuộc về đời hiện tại.

8, 9, 10 là những nhân hiện tại.

11, 12 là những quả về đời vị lai.

5. Áp dụng tu hành ra sao ?

Muốn thoát khỏi tử (số 12) thì phải diệt vô minh (số 1). Nhưng vì khó, nên người ta diệt ái thủ, tham dục trước.

6. Tu 12 nhân duyên thì đạt đến quả vị nào ?

Đạt đến quả vị *duyên giác* (nghĩa là giác ngộ lý 12 nhân duyên). Nhắc lại : tu Tứ diệu đế thì đạt đến quả vị *thanh văn*, cao nhất là *a-la-hán*, nói gọn là *la-hán*.

14. BA CÔI

1. Ba côi là gì ?

Là *côi dục*, *côi sắc* và *côi vô sắc*.

Ở côi **dục**, có ăn uống và dâm dục; côi dục bao gồm 5 cảnh giới (địa ngục, quỷ đói, súc sinh, a-tu-la, người) và 6 côi trời thấp.

Côi **sắc** không ăn uống, không dâm dục nhưng có hình thể, bao gồm 4 côi trời.

Côi **vô sắc** không có hình tướng bao gồm 4 côi trời.

Tất cả đều còn luân hồi.

Ba côi còn gọi là *tam giới* với *dục giới*, *sắc giới* và *vô sắc giới*.

2. Sáu côi trời thuộc về dục giới là những côi nào ?

1/ Trời Tứ thiên vương. 2/ Trời Đao-lợi. 3/ Trời Dạ-ma.
4/ Trời Đâu-suất. 5/ Trời Hóa lạc. 6/ Trời Tha hóa tự tại.

3. Bốn côi trời thuộc về sắc giới là những côi nào ?

1/ Trời Sơ thiên. 2/ Trời Nhị thiên. 3/ Trời Tam thiên. 4/ Trời Tứ thiên.
(có nơi kể thêm: 5/ Tịnh phạm địa).

4. Bốn côi trời thuộc về vô sắc giới là những côi nào ?

1/ Không vô biên xứ. 2/ Thức vô biên xứ.
3/ Vô sở hữu xứ. 4/ Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

5. Tam thiên là gì ?

Tam thiên khác hẳn tam giới. *Tam thiên* hay *tam thiên thế giới* là do chữ *tam thiên đại thiên thế giới* nói ngắn.

Thái dương hệ (trong có trái đất chúng ta) gọi là một *thế giới*.

1000 thế giới làm thành một *tiểu thiên thế giới*.

1000 tiểu thiên thế giới làm thành một *trung thiên thế giới*.

1000 trung thiên thế giới làm thành một *đại thiên thế giới*.

Vậy một đại thiên thế giới gồm có 1000 x 1000 x 1000 thế giới, cho nên gọi là *tam thiên đại thiên thế giới*, nói tắt là *tam thiên* (ba số ngàn nhân với nhau, tức là 1 tỉ). Mỗi tam thiên là một quốc độ do một vị Phật cai quản. Tam thiên của đức Phật Thích-Ca là *côi Ta bà*.

6. Chín phương trời, mười phương Phật là những gì ?

Nói dễ hiểu : chín phương trời là 4 phương chính Đông Tây Nam Bắc, 4 phương bàng (như Đông Nam, ..) và trung tâm. Mười phương Phật là 4 phương chính, 4 phương bàng, trên và dưới.

Nói cho đủ : toàn thể dục giới kể là 1, sắc giới có 4 (tịnh phạm địa ghép vào tứ thiền) và vô sắc giới có 4, vậy là 9 (9 phương trời còn gọi là *cửu hữu, cửu môn* ...). Thêm vào các bậc Thánh (thanh văn, duyên giác, bồ tát, Phật) thành ra 10, đó là mười phương Phật.

TAM GIỚI

VÔ SẮC GIỚI. Tứ không thiên :		Phi tưởng phi phi tưởng xứ	30
		Vô sở hữu xứ	29
		Vô biên thức xứ	28
		Không vô biên xứ	27
SẮC GIỚI.	Tứ thiền thiên :	Đại tự tại thiên	26
		Hòa âm thiên	25
		Sắc cứu cánh	24
		Thiện kiến	23
		Vô nhiệt	22
		Vô phiền	21
		Vô tưởng	20
		Quảng quả	19
		Phước sanh	18
		Vô vân	17
	Tam thiền thiên :	Biến tịnh	16
		Vô lượng tịnh	15
		Thiếu tịnh	14
	Nhị thiền thiên :	Quang âm	13
		Vô lượng quang	12
		Thiếu quang	11
	Sơ thiền thiên :	Đại phạm	10
		Phạm phụ	9
		Phạm chúng	8
		Phạm thân	7
DỤC GIỚI. Lục dục thiên :		Tha hóa tự tại	6
		Hóa lạc	5
		Đâu-suất	4
		Dạ-ma	3
		Đao-lợi	2
		Tứ thiên vương	1

Cộng là 30 tầng trời

Dưới là *Địa cư* và *Hư không cư*. Tổng cộng là 32 tầng cho Tam giới.

14. LỤC ĐỘ

1. Lục độ nghĩa là gì ?

Lục là sáu, *độ* là qua đò, qua sông, để đến bờ bên kia, ý nói là sang đến bờ giác ngộ, bờ giải thoát; bờ bên này là bờ mê muội. *Lục độ* nói cho đủ là *lục độ ba-la-mật-da* (ba-la-mật). *Lục độ* là sáu hạnh tu của bồ-tát. [*Ba-la-mật* phiên âm từ chữ Phạn *paramita*, Tàu dịch là *đáo-bỉ-ngạn* nghĩa là tới bờ bên kia].

2. Lục độ gồm những gì ?

Tất cả 6 chữ sau đây đều có chữ *ba-la-mật* theo sau : 1/ Bố thí. 2/ Trì giới. 3/ Nhẫn nhục. 4/ Tinh tấn. 5/ Thiền định. 6/ Trí huệ. Chữ *ba-la-mật* ấy hàm cái nghĩa là thực hành sáu điều trên đây một cách tự nhiên như thở hít không khí, không vì ai bắt buộc, không mong ai khen ngợi, không tranh đua với ai, không mưu cầu phước báo.

3. Bố thí ba-la-mật như thế nào?

Bố thí ba-la-mật là bố thí mà không cần biết người nhận của cho là ai, của đem cho quý giá ngần nào, sẽ được bao nhiêu công đức. Những chữ kia giảng đại khái theo như câu trên đây.

4. Trí huệ là gì ?

Trí huệ hay *trí tuệ* nói đây là *trí tuệ bát-nhã* chứ không phải là trí tuệ mà ta vẫn hiểu như thông minh, học giỏi, đậu cao ở ngoài đời. Trí tuệ bát-nhã chỉ nảy sinh khi mà sự *trì giới* và sự *thiền định* lên đến một mức cao nào đó, điều ấy tỏ rằng trí huệ do tu tập mà có chứ không phải do học hành mà có. Do tu tập mà dứt được vô minh, trí tuệ hiển lộ. Nhờ trí tuệ này mà thấy được thực tướng của các pháp, các pháp thế nào thì thấy đúng như vậy, không bị vô minh làm sai lạc đi. Trí tuệ là chữ đối nghĩa của vô minh. [Ghi chú : *giới, định, huệ* gọi chung gọi là *tam học*].

Tam huệ gồm có : *văn huệ* (văn nghĩa là nghe, do nghe giảng nhiều mà có huệ), *tư huệ* (tư là suy nghĩ, do suy nghĩ kỹ mà có huệ) và *tu huệ* (do tu hành mà phát huệ).

5. Tu lục độ thì quả vị là gì ?

Quả vị là *bồ-tát*. Bồ-tát do chữ *bồ-đề-tát-đóa* nói gọn lại, và chữ này do chữ Phạn *bodhisattva* phiên âm ra. *Bodhi* là giác, *sattva* là chúng sinh, hữu tình. Vì thế chữ bồ-tát có chữ tương đương là *giác hữu tình*. Người ta nói bồ-tát là bậc « *trên cầu đạo bồ đề, dưới hóa độ chúng sinh* », làm như thế là *hành bồ-tát đạo*. Bồ-tát còn gọi là *đại sĩ, cao sĩ*. *Đại bồ-tát* là bồ tát đã có thể lên quả Phật rồi nhưng nguyện ở lại giúp đời.

6. Bồ-tát khác bồ-tát thế nào ?

Khác rất nhiều. Người xuất gia, cứ nửa tháng một lần, tập trung để làm lễ *bố-tát*, sám hối những tội lỗi đã phạm, như thế để tăng thiện giảm ác.

16. NĂM THỪA

1. Năm thừa là gì ?

Năm thừa (ngũ thừa) xe nghĩa đen là năm cỗ xe. Nói đến cái xe là có ý bảo rằng Phật pháp như cái xe chở con người từ chỗ khổ đau đến nơi yên vui, từ mê mờ đến sáng suốt, giác ngộ. Năm thừa là : *nhân thừa, thiên thừa, thanh văn thừa, duyên giác thừa, bồ-tát thừa*.

2. Xin nói rõ phép tu và quả vị.

- 1/ Tu nhân thừa thì giữ năm giới, sau khi chết thì tái sinh vào cảnh người.
- 2/ Tu thiên thừa thì thực hành thập thiện, sau khi chết thì tái sinh vào cảnh chư thiên.
- 3/ Tu thanh văn thừa thì tu theo tứ diệu đế, đạt các quả vị từ thấp đến cao như sau : *tu-đà-hoàn, tư-đà-hàm, a-na-hàm, a-la-hán*.
- 4/ Tu duyên giác thừa thì tu theo thập nhị nhân duyên, quả vị là *duyên giác*.
- 5/ Tu bồ-tát thừa thì tu theo lục độ, quả vị là *bồ-tát*.

3. Nhị thừa và tam thừa khác nhau thế nào ?

Nhị thừa là tên chỉ chung thanh văn thừa và duyên giác thừa. *Tam thừa* là tên chỉ chung thanh văn thừa, duyên giác thừa và bồ-tát thừa.

Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật nói : chỉ một *Phật thừa* thôi. Phật thừa đồng nghĩa với *vô thượng thừa* và *nhất thừa*, tu thẳng thành Phật.

Còn *Kim cang thừa* là nói về Phật giáo Tây tạng.

4. Tiểu thừa khác đại thừa ra sao ?

Phật giáo chia làm hai tông : *Nam tông* và *Bắc tông*, trước kia gọi là *Tiểu thừa* và *Đại thừa*.

Nam tông thờ một đức Thích-Ca thôi; trung tâm là tu sĩ; kinh sách gồm bộ A-hàm mà tông đó cho rằng do chính đức Phật thuyết; quả vị cao nhất là a-la-hán.

Bắc tông thờ nhiều Phật và Bồ tát; trung tâm là đại chúng; kinh sách rất nhiều, bao gồm luôn kinh của Nam tông; quả vị tu là bồ-tát.

5. Nam tông, Bắc tông ở những nước nào ?

Nam tông ở Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Mên ... Bắc tông ở Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam.

17. TỨ NIỆM XỨ

1. 37 phẩm trợ đạo là những gì ?

Đó là các phép tu sau đây :

- 1/ tứ niệm xứ
- 2/ tứ chánh cần
- 3/ tứ như ý túc
- 4/ ngũ căn
- 5/ ngũ lực
- 6/ thất bồ đề phận
- 7/ bát chánh đạo. Cộng được 37.

2. Tứ niệm xứ gồm những gì ?

Tứ là bốn, *niệm* là nhớ nghĩ, *xứ* là nơi chốn. *Tứ niệm xứ* gồm có :

- 1/ quán thân bất tịnh
- 2/ quán tâm vô thường
- 3/ quán pháp vô ngã
- 4/ quán thọ thị khổ.

3. Quán thân bất tịnh là thế nào ? để làm gì ?

Là tập trung tư tưởng để xem xét kỹ lưỡng và tường tận về *sự nhơ bẩn của thân thể* chúng ta, cả trong lẫn ngoài. Lúc xấu xí, khi về già, khi đau ốm, đủ thứ bẩn thỉu. Ấy là chưa nói đến cái xác chết từ ngày đầu đến nhiều ngày sau ! Mục đích của phép quán này là để *phá lòng ái dục, ham mê sắc đẹp*.

4. Quán tâm vô thường là thế nào ? để làm gì ?

Là tập trung tư tưởng để xem xét kỹ lưỡng và tường tận về *sự thay đổi của cái tâm*, nó thay đổi từng giây từng phút, lằng xằng như con khỉ chuyền cành. Không thể nhận cái tâm ấy là thật được, là *ta* được ! Mục đích của phép quán này là để *phá chấp ngã*. [Ghi chú : không những tâm là vô thường mà thân cũng vô thường].

5. Quán pháp vô ngã là thế nào ? để làm gì ?

Pháp ở đây có nghĩa là mọi sự, mọi vật, hữu hình và vô hình kể cả những thứ mà mình tưởng tượng ra. *Quán pháp vô ngã* là tập trung tư tưởng để xem xét kỹ lưỡng và tường tận rằng mỗi pháp là do nhiều thành phần hợp lại mà có, cho nên chúng không có tự thể, không có cái thể riêng của nó. Ta nói rằng nó *vô ngã*, không có cái ngã riêng. Nói chung, *cái gì do nhiều duyên hợp thành thì vô ngã*. Mục đích của phép quán này là để phá sự chấp rằng mỗi pháp có ngã riêng.

Vô ngã (nghĩa đen là : không có ta) là một điều quan trọng của đạo Phật. Ý nghĩa thật sự mà ta phải nắm chắc là : *Cái gì do những thứ khác duyên hợp với nhau mà ra thì không có tự thể, như thế gọi là vô ngã, gọi là không.*

[Ghi chú : không những các pháp là vô ngã mà phải nói rõ ra là con người cũng vô ngã, vậy là *nhân vô ngã, pháp vô ngã*. Nói cách khác, *nhân cũng không và pháp cũng không*. Đó là một điểm rất cao của Phật pháp].

6. Quán thọ thị khổ là thế nào ? để làm gì ?

Thọ là nhận lãnh, lãnh mọi thứ, về mọi phương diện. *Quán thọ thị khổ* là tập trung tư tưởng để xem xét kỹ lưỡng và tường tận cái thân ta đây nhận lãnh biết bao nhiêu điều đau khổ, mà nếu có được vui sướng chút nào thì lúc hết, sẽ lại thấy khổ. *Mục đích* của phép quán này là để *diệt lòng tham*.

18. TỨ CHÁNH CẦN

1. Tứ chánh cần là gì ?

Tứ là bốn. *Chánh* là chân chánh, hợp với lời dạy của đức Phật. *Cần* là cần mẫn, siêng năng, chăm chỉ. *Tứ chánh cần* là bốn điều hợp với chánh pháp mà Phật tử phải chăm chỉ tuân theo, thi hành để tiến tới trên đường tu học.

2. Tứ chánh cần gồm những gì ?

- 1/ Cương quyết ngăn chặn những điều ác khi chúng chưa phát sinh.
- 2/ Nhất định dứt trừ những điều ác khi chúng phát sinh rồi.
- 3/ Cố gắng làm những điều lành khi chúng chưa phát sinh.
- 4/ Tinh tấn làm những điều lành khi chúng phát sinh rồi.

3. Thế nào là lành ? Thế nào là ác ?

Những điều lành là những điều có ích lợi cho mình và cho người khác, nói chung là có ích cho chúng sinh. Làm, nghĩ, nói theo lời Phật dạy là làm lành. Ngay trước mắt, hành thập thiện là làm lành. Những điều ác là những điều làm hại cho mình và cho chúng sinh. Luôn luôn giữ ngũ giới thì tránh được điều ác.

4. Lành ác là kể ở hành động hay sao ?

Nếu hiểu hành động là thân làm thì chưa đủ. Phải kể cả thân, miệng và ý. Thân, miệng và ý đều gây nghiệp (trừ khi do vô tình), các nghiệp nhân đều gây quả khi đủ duyên. Vì thế, chúng ta phải ngăn chặn những điều ác ngay từ khi chúng manh nha ở trong ý. Và cần làm nhiều điều thiện để gieo nhân thiện.

19 . TỨ NHƯ Ý TÚC

1. Tứ như ý túc là gì ?

Tứ là bốn, *như ý* là được như mình mong, *túc* là chân, *ý* nói chỗ nương tựa. *Như ý túc* là chỗ nương tựa để được như ý. Còn gọi là *thần túc*, *ý* nói đến chỗ dựa vững chắc như dựa vào chân của thần nhân hoặc là giống như chân thần nhân đi lại lanh lẹ dễ dàng. Cũng có nơi nói rằng chữ *thần* ấy nhắc đến các *thần thông* vì trong lục thông, có *thần túc thông*. *Tứ như ý túc* hay *tứ thần túc* là chữ khó cho người mới học như chúng ta, vì đề cập đến sự thực hành *bốn phép thiền định* để vào *chánh định* và nhờ đó đạt đến giác ngộ và giải thoát.

2. Tứ như ý túc gồm có những gì ?

- 1/ *Dục như ý túc* (mong muốn mạnh mẽ được giác ngộ và giải thoát).
- 2/ *Niệm như ý túc* (lúc nào cũng chăm chú nhớ nghĩ đến giác ngộ và giải thoát).
- 3/ *Tinh tấn như ý túc* (kiên trì cố gắng nhắm vào việc nhớ nghĩ đến giác ngộ và giải thoát).
- 4/ *Quán như ý túc* (quán chiếu, suy nghĩ về giác ngộ và giải thoát).

3. Mục đích là gì ?

Tứ như ý túc nhằm phát triển định lực đến trình độ cao, quán chiếu thật sáng suốt, phá màn vô minh rồi đi đến trí huệ. Bốn phép thiền định vừa kể là chỗ dựa vững chắc để tu tập, từ đó có thần túc ra vào các tầng thiền một cách dễ dàng như ý muốn.

20 . NGŨ CĂN & NGŨ LỰC

1. Căn là gì ? Lực là gì ?

Căn là gốc rễ. Ở bài này, căn không phải là cơ quan như nhãn căn (mắt). *Ngũ căn* là năm gốc rễ sinh ra các điều lành. *Lực* là sức mạnh. *Ngũ lực* là năm sức mạnh phát ra khi năm căn nói trên đây được tu luyện thuần thực.

2. Ngũ căn gồm những gì ?

- 1/ *Tín căn*. Tín là lòng tin, tin sau khi đã suy xét cẩn thận chứ không phải tin mù quáng (ngoài đời, thường có mê tín, lòng tin do thói quen, do gia đình, xã hội tạo cho, tin mà thiếu suy xét). Tin vào cái gì ? Vào giáo pháp của đức Phật sau khi học hỏi và nghĩ kỹ .

2/ *Tấn căn*. Đó là tinh tấn, nghĩa là chăm chỉ, chuyên cần, cố gắng tu học để luôn luôn tiến trên đường đạo.

3/ *Niệm căn*. Niệm là nhớ nghĩ, ở đây phải hiểu là nhớ nghĩ đến giáo pháp và nhất là giới luật, có như vậy mới vững vàng tâm trí không để cho các điều ác phát sinh, mà trái lại làm phát sinh điều thiện, thí dụ như diệt phiền não.

4/ *Định căn*. Hành thiền rồi lên tới *định*, lúc này tâm không còn vương mắc, hết tán loạn, đắc thần thông.

5/ *Tuệ căn*. Tuệ là sự sáng suốt, có khả năng nhận biết sự vật thế nào như thế ấy không lầm lẫn và suy nghĩ đúng đắn.

3. Ngũ lực gồm những gì ?

1/ *Tín lực* là sức mạnh phát ra được nhờ tín căn. Tín lực giúp phá mê tín.

2/ *Tấn lực* là sức mạnh do tấn căn mang tới, nó giúp vượt qua sự giải đãi, trể nải ..

3/ *Niệm lực* là sức mạnh do niệm căn tạo ra, nó giúp diệt các vọng niệm, tà niệm, ác niệm ..

4/ *Định lực* là sức mạnh do định căn đem lại, nó giúp tập trung tư tưởng hơn nữa.

5/ *Tuệ lực* là sức mạnh do tuệ căn phát huy ra, phá vô minh, diệt tham sân si ..

21 . THẤT GIÁC CHI

1. Thất giác chi nghĩa là gì ?

Thất là bảy. *Giác* là giác ngộ, bồ-đề (*bodhi*). *Chi* là ngành. Đó là bảy yếu tố để đạt đến giác ngộ. Còn nhiều tên : *thất giác phần, thất bồ đề phần, thất giác ý*.

2. Thất giác chi gồm những gì ?

1/ Trạch pháp. 2/ Niệm. 3/ Tinh tấn. 4/ Hỷ.

5/ Khinh an. 6/ Định. 7/ Xả.

3. Ý nghĩa mấy chữ đó ra sao ?

1/ *Trạch pháp* là lựa chọn một pháp môn hợp với mình, sau khi suy nghĩ kỹ.

2/ *Niệm* là luôn luôn giữ chánh niệm, mục đích là không để cho tâm tán loạn.

3/ *Tinh tấn* là thường xuyên cố gắng, bền chí tu tập.

4/ *Hỷ* là vui mừng khi đạt được một số kết quả; đối với người thì vui vẻ, hòa nhã.

5/ *Khinh an* là nhẹ nhàng an ổn khi đã thuần thục với pháp môn tu của mình.

6/ *Định* là chăm chú vào một đối tượng duy nhất cho đến mức được hoàn toàn tĩnh lặng.

7/ *Xả* là buông bỏ, không yêu ghét, không chấp ngay cả thành quả mà mình thu được.

22 . TỨ VÔ LƯỢNG TÂM

1. Bốn tâm vô lượng (tứ vô lượng tâm) là những gì ?

Bốn tâm vô lượng (tứ vô lượng tâm) là : *từ, bi, hỷ, xả*.

2. Xin giải nghĩa bốn chữ đó.

Từ là lòng lành, lúc nào cũng mong mang lại niềm vui cho chúng sinh.

Bi là lòng thương xót, thấy chúng sinh đau khổ thì làm mọi cách để cứu giúp.

Hỷ là lòng vui mừng khi thấy chúng sinh được những gì tốt lành.

Xả là buông bỏ, theo nghĩa hẹp là bỏ qua những lỗi lầm mà người khác làm phạm đến mình; theo nghĩa rộng xả là buông bỏ hết, không chấp nhất vào điều gì cả, như vậy trong lòng thanh thản, trong sạch.

3. Tại sao dùng chữ vô lượng ?

Bốn đức ấy hết sức rộng lớn nên gọi là vô lượng.

Bốn đức ấy mưu cầu an lạc cho vô lượng chúng sinh.

Bốn đức ấy nhằm xóa vô lượng khổ não cho chúng sinh.

Bốn đức ấy nhằm vào chúng sinh trong vô lượng thế giới.

4. Thực hành tứ vô lượng tâm sẽ có kết quả gì ?

Do lòng từ mà diệt được tham dục.

Do lòng bi mà diệt được sân nhuế.

Do lòng hỷ mà chính mình vui, người khác cũng vui.

Do lòng xả mà chính mình ung dung tự tại, người khác cũng theo đó mà bất chước.

23. TỨ NHIẾP PHÁP.

1. Tứ nhiếp pháp nghĩa là gì ?

Tứ là bốn, *nhiếp* là nắm, giữ, *tứ nhiếp pháp* là bốn phương thức dùng để dẫn dắt chúng sinh vào Phật đạo, để họ tu học Phật pháp, ngõ hầu được giác ngộ và giải thoát. Không phải rằng mình là Phật tử rồi thì khi gặp ai là người ta theo mình lập tức để học Phật. Phải vận dụng *tứ nhiếp pháp* để cho người ta vui lòng đến với đạo Phật.

2. Tứ nhiếp pháp gồm những pháp gì ?

Đó là : 1/ bố thí 2/ ái ngữ 3/ lợi hành 4/ đồng sự.

3. Bố thí như thế nào ?

Đem tài vật như tiền bạc, quần áo, thuốc men, cơm nước.. giúp người ta gọi là *tài thí*. Nói rộng ra, có thể bố thí lời khuyên răn, lời an ủi, lời dạy dỗ, v.v... Bạc bô tát đem cả thân mạng mà cứu người. Khi đem Phật pháp ra mà đọc, giảng cho người ta nghe gọi là *pháp thí*. Sống trong sạch, đạo hạnh theo lời Phật dạy làm gương cho người khác là một hình thức *pháp thí*. In kinh sách đem tặng cho người cũng là *pháp thí*. Làm cho chúng sinh an tâm, không lo sợ cũng là bố thí, đó gọi là *vô úy thí*. Người ta bị lụt lội, đói kém, bệnh tật, mà mình nhanh chóng trợ giúp để cho người ta không sợ chết, không sợ đói.. cũng là *vô úy thí*. Nên nhớ : làm bố thí rồi, không nên nghĩ đến công đức riêng cho mình mà phải hồi hướng công đức cho tất cả chúng sinh.

4. Còn ba thứ kia ?

1/ *Ái ngữ* là lời nói hiền hòa, dịu dàng, chân thật phát xuất từ lòng yêu thương để : an ủi và khuyên răn hoặc khuyến khích, giảng giải Phật pháp.

2/ *Lợi hành* là làm những công việc có ích lợi cho người về cả hai phương diện vật chất và tinh thần, nhất là về phương diện tu hành. Một thí dụ nhỏ : may nệm cho các cụ già ngồi tụng kinh là lợi hành, kể chuyện ngài Mục Liên ngày lễ Vu Lan để cho các thiếu niên hiểu lòng hiếu thảo là lợi hành.

3/ *Đồng sự* là cùng làm, làm trong niềm thân ái, quý trọng, mình và người tương kính.

24. SÁM HỐI

1. Sám hối nghĩa là gì ?

Sám hối gồm hai chữ *sám* và *hối*, đồng nghĩa với nhau. *Sám* gốc ở chữ phạn *ksamayati*, *hối* là một chữ hán-việt thường thấy trong chữ hối hận. *Sám hối* là nhìn nhận những sai lầm, tội lỗi của mình, cảm thấy mắc cỡ, ray rứt và nguyện sẽ không tái phạm nữa.

2. Sám hối có tác dụng gì ?

Thông thường người ta thích phô trương cái hay, cái tốt của mình đồng thời che dấu những cái xấu, cái dở của mình. Khi mình nhận lỗi của mình và nguyện không tái phạm nữa thì đó là một việc làm can đảm, giúp cho mình càng ngày càng thanh tịnh hơn và như thế là có tiến bộ trên đường tu hành. Không chịu sám hối thì khó mà tiến được vì tội lỗi càng ngày càng chồng chất lên, gây chướng ngại lớn cho đường tu.

3. Sám hối bằng cách nào ?

Ở ngoài đời, khi ta làm một điều gì lỗi với ai, ta nói « xin lỗi » và được người ta bỏ qua, như vậy là hết lỗi. Tuy nhiên, chữ « xin lỗi » dùng nhiều quá trở nên nhàm và chỉ còn là một lời xã giao trong đa số các trường hợp. Dù sao nó cũng làm cho đời sống xã hội đẹp hơn, như chữ « cảm ơn » vậy.

Khi một Phật tử phạm một lỗi, nhất là khi phạm ngũ giới, thì trước hết phải can đảm nhận ra lỗi của mình rồi đến trước bàn thờ Phật, hết sức thành tâm và nghiêm chỉnh sám hối và quan trọng hơn nữa là nguyện không tái phạm. Trên thực tế, có nhiều tái phạm, nên luôn luôn phải thành tâm sám hối. [*Ghi chú* : Các vị xuất gia có các nghi thức sám hối riêng].

4. Tụng kinh sám hối ra sao ?

Thông thường, trong các khóa lễ đều có bài sám hối :

« Từ xưa con gây bao ác nghiệp, Đều do vô thủy thâm sân si, Từ thân miệng ý phát sinh ra, Hết thấy con nay xin sám hối ».

Có một bài dài hơn : *Đệ tử kính lạy đức Phật Thích Ca, Phật A Di Đà, Thập phương chư Phật, Vô thượng Phật pháp, Cùng Thánh Hiền Tăng, Đệ tử lâu đời lâu kiếp, Nghiệp chướng nặng nề, Tham giận kiêu căng, Si mê lầm lạc, Ngày nay nhờ Phật, Biết sự lỗi lầm, Thành tâm sám hối, Thề tránh điều dữ, Nguyện làm việc lành, v.v...*

Sau đó là tụng kinh ngay, cho nên trên thực tế, chúng ta không nói ra tội lỗi cụ thể của chính mình và nguyện chấm dứt, thành ra mấy câu trên đây có thể trở thành hình thức. Đã là hình thức thì ít tác dụng.

Có những khóa lễ sám hối, một tháng hai lần, tụng kinh Thủy Sám hay kinh Lương Hoàng Sám. Việc này đòi hỏi nhiều cố gắng hơn thật, song điểm chính phải tự xét mình có nói ra được hay nghĩ kỹ đến những lỗi lầm của mình và nguyện không tái phạm không. Vì thế, tốt nhất là hàng ngày, nên quay lại xét chính bản thân mình đã, rồi sám hối về lỗi mới phạm, sám hối luôn các ác nghiệp từ vô thủy. Như thế, nhiều hy vọng xóa dần ác nghiệp.

5. Nói vắn tắt thì sám hối thế nào ?

- 1/ Hàng ngày, tự xét mình, xem mình đã làm lỗi gì.
- 2/ Nếu lỗi với một cá nhân nào đó thì can đảm nói thẳng lời xin lỗi với người ta.
- 3/ Các lỗi khác, thì sám hối trước bàn thờ Phật [nếu không có bàn thờ, thì sám hối trong tâm], nhớ sám hối cả các ác nghiệp tích lũy từ trước.
- 4/ Phải thành tâm và nguyện không tái phạm. Nếu tái phạm, lại sám hối nữa.

25. NIỆM PHẬT

1. Niệm Phật nghĩa là gì ?

Niệm là nhớ nghĩ. *Niệm Phật* là nhớ nghĩ đến Phật. Nhớ nghĩ đến Phật vì lời Phật dạy là những lời chân chánh giúp chúng ta giác ngộ và giải thoát, vì cuộc đời của đức Phật là một tấm gương cao cả về đại từ, đại lực, đại từ bi, vì bản thân chúng ta cũng mong được thành Phật, « ai cũng có thể thành Phật ».

Nhiều người hiểu một cách hạn hẹp rằng niệm Phật là miêng niệm « Nam mô A - Di-Đà Phật ». Đó là cách mà ai cũng biết, tuy nhiên đó chỉ là một trong nhiều cách mà thôi. Cần nhớ rõ rằng niệm Phật nghĩa là *nhớ nghĩ đến Phật*.

2. Niệm Phật như thế nào ?

Dùng một hay nhiều cách sau đây : Thứ nhất là tụng kinh và tán thán công đức của chư Phật. Thứ nhì là tụng danh hiệu các vị Phật và Bồ-tát. Thứ ba nhớ nghĩ đến các tướng đẹp của chư Phật, các hạnh lành của chư Phật. Thứ tư là sám hối tội lỗi trước bàn thờ Phật.

Thông thường thì người ta thực hành như sau :

- 1/ Tụng niệm : tụng kinh và niệm Phật, có chuông mõ.
- 2/ Niệm danh hiệu đức Phật A Di Đà, cầu vãng sinh Tịnh độ.
- 3/ Niệm danh hiệu đức Quán Thế Âm, cầu bình an.
- 4/ Niệm danh hiệu đức Phật Dược sư (và chú Dược Sư), cầu khỏi bệnh.

Khi niệm danh hiệu chư Phật, có thể niệm lớn tiếng hay niệm thầm (mật niệm).

3. Xin nói rõ thế nào là Pháp môn niệm Phật.

Pháp môn niệm Phật là một pháp môn dễ tu, thích hợp với thời buổi hiện nay. Đó là pháp môn tu của *Tịnh độ tông*, chỉ chuyên về một việc là : *Niệm hồng danh đức Phật A Di Đà, cầu vãng sinh cõi Tịnh độ của Ngài*. Hoặc miêng niệm Phật, hoặc tâm niệm Phật.

Có 4 phương pháp niệm Phật :

- i- Quán tưởng niệm Phật
- ii- Quán tượng niệm Phật
- iii- Thật tướng niệm Phật
- iv- Trì danh niệm Phật.

Không kể 3 phương pháp đầu (khó thực hành), ở đây chúng ta chỉ nói về *Trì danh niệm Phật* tức là phương pháp niệm ra tiếng hay niệm thầm 4 chữ « A-Di-Đà Phật » hay 6 chữ « Nam mô A-Di-Đà Phật ».

Sách vở kể ra 10 cách trì danh, nhưng chúng ta thấy hai cách thông dụng nhất là :

1/ Niệm ra tiếng sáu chữ «Nam mô A-Di-Đà Phật », có xâu chuỗi, có chuông mõ, trước bàn thờ Phật. Càng nhiều càng tốt.

2/ Luôn luôn niệm ra tiếng hay mật niệm danh hiệu đức A-Di-Đà dù đi đứng nằm ngồi.

[Quý đạo hữu nên tìm xem cuốn *Niệm Phật thập yếu* của HT Thiền Tâm].

4. Ý nghĩa của việc Trì danh niệm Phật ra sao ?

Căn cứ vào kinh A-Di-Đà, niệm hồng danh đức Phật A-Di-Đà cho đến lúc « nhất tâm bất loạn » thì khi chết, sẽ được Phật A-Di-Đà cùng các thánh chúng tới đón về cõi Cực lạc phương Tây của Ngài (Ngài có nguyện như vậy trong số 48 lời nguyện). Tới đó, sẽ hóa sinh bằng hoa sen (hoa nở, thấy Phật và chư Bồ-tát), không phải luân hồi nữa, được gần gũi các bậc thượng thiện nhân để mà tu. Đó là nói về *sự*. Nếu nói về *lý* thì hiểu như sau : Khi niệm Phật thì người ta gieo các chủng tử lành (tức là các niệm về Phật) vào *a-lại-da*, gieo càng ngày càng nhiều, nhiều đến mức át các chủng tử xấu, gây được một « thói quen » chỉ nghĩ đến Phật thôi ; lúc gần chết, căn tử nghiệp chứa toàn là niệm về Phật cho nên nghiệp lực đẩy *a-lại-da* về Tịnh độ. Vãng sinh Tịnh độ, được một điều mừng nhất là khỏi luân hồi tuy chưa lên bậc thánh. Tới đó, được xếp vào một trong chín bậc tùy theo sự thanh tịnh của mình, rồi tu học mà tiến dần lên.

26. ĂN CHAY

1. Ăn chay là gì ?

Là không ăn hết thảy các thứ thịt, các thứ cá, các thứ chim, sò hến cua tôm, các thứ mắm v.v., nói chung là loài động vật, mà chỉ ăn các thứ rau, quả, ngũ cốc, các thứ hạt v.v., nói chung là những thứ thuộc về thực vật. Ăn chay là giữ giới thứ nhất : không sát sinh. Khi mua thịt để ăn, tuy mình không tự tay giết con bò, con heo... nhưng mình gián tiếp giúp người đồ tể bằng cách mua thịt mà họ bán ra.

2. Trứng, sữa, hành tỏi thì sao ?

Sữa, uống được. Trứng thì không ăn vì có mầm con ở trong, tuy nhiên có nơi cho phép ăn trứng. Năm thứ *hành, tỏi, họ, kiệu, nén* (gọi là *ngũ tân, năm món cay*) tuy là thực vật nhưng có tác dụng kích thích cho nên không dùng. Đó là năm thứ kể trong sách. Tôi nghe nói có nơi kiêng cả *riềng* nữa, nhưng đó là nghe nói thôi.

[Ghi chú : *Tự điển Phật học Hán Việt* (Hà Nội, 1992) nói rằng *nén* không có ở Việt Nam và Trung Quốc. *Tự điển Việt-Pháp-Hán* của Eugène Gouin (Saigon, 1957)

dịch *củ nén* là échalotte ; *kiệu, củ kiệu* là poireau ; *hẹ (củ hẹ)* là poireau ; *hẹ (lá hẹ, rau hẹ)* là échalotte. *Tự điển Annamite-Français* của Génibrel (Saigon, 1898) dịch cả hai chữ *hẹ* và *kiệu* là poireau].

4. Ăn chay có lợi gì?

- 1/ Giữ được giới thứ nhất (không sát sinh).
- 2/ Tăng trưởng lòng từ bi đối với muôn loài.
- 3/ Dễ tiêu hóa, ít bệnh. Thức ăn chay cũng đủ bổ dưỡng. Thịt cá có khi nhiễm độc nên có thể hại cho sức khỏe. Gần đây, báo chí nói đến bò điên (mad cow) !
- 4/ Thân thể dễ chịu, tâm thần thư thái, trí óc nhẹ nhàng, đời sống giản dị và đỡ tốn kém.
- 5/ Góp phần bảo vệ môi sinh.

5. Ăn chay theo cách nào ?

Nếu *ăn chay trường (trường trai)* thì ăn chay suốt đời.

Nếu *ăn chay kỳ* thì tùy theo nguyện của mình :

- 1/ ăn chay *vài ba tháng* trong một năm, thí dụ tháng giêng, tháng năm, tháng chín.
- 2/ ăn chay *một số ngày* trong một tháng [2 ngày : mùng (mồng) một và rằm. 4 ngày : mùng một, 14, rằm, 30 hay 29 nếu gặp tháng thiếu. 6 ngày : 8, 14, rằm, 23, 29, 30 hay 28, 29. 10 ngày : mùng một, 8, 14, rằm, 23, 24, 28, 29, 30 hay 27, 28, 29].

6. Ăn chay thế nào ?

- 1/ Tối thiểu, ăn chay 2 ngày một tháng, mồng (mùng) một và rằm.
- 2/ Ăn đơn giản, ăn cơm chay chứ không phải cỗ chay !
- 3/ Ăn chay một cách bình thường, tránh khoe mình và chê người khác.
- 4/ Gặp trường hợp bất khả kháng, không ăn chay được thì sám hối và ăn chay « bù » sau. Có vị không tán thành cách « bù » như vậy, dễ làm giảm sự cương quyết trong ý nguyện.

27. LỄ BÁI

1. Xếp đặt bàn thờ Phật ra sao ?

Chọn nơi sáng sủa nhất ở trong nhà, quay ra cửa chính để đặt bàn thờ rồi bày tượng hay ảnh Phật ở chính giữa. Đằng trước tượng (hay ảnh) là bát nhang, hai bên bát nhang là hai cây nến, nay người ta thường dùng nhang điện và nến điện vì ở xứ lạnh, cửa đóng kín, khói nhang dễ làm ngộp, ấy là chưa kể ngọn lửa của cây nến (đèn cây) có thể gây ra cháy nhà. Một bên đặt bình hoa, một bên bày đĩa trái

cây. Ngày nay, có để cây đèn dầu thì cũng là tượng trưng thôi, không ai thắp đèn dầu vì nguy hiểm.

Ngày lập bàn thờ phải thỉnh chư tăng hay chư ni tới nhà làm lễ an vị Phật. Ngày đó, nên mời một số đạo hữu tới cùng tụng kinh cho được long trọng. Nên nhớ : tất cả dựa vào lòng thành và sự thanh tịnh. Tâm của gia chủ phải xa lìa mọi ác niệm, tạp niệm, chỉ có một niệm là niệm Phật thôi (niệm là nhớ nghĩ). Mỗi khi đến trước bàn thờ là phải giữ tâm thanh tịnh như vậy.

2. Chọn tượng hay ảnh nào ?

Thông thường người ta thờ *Di-Đà tam tôn* tức là ảnh đức Di-Đà ở giữa, bên trái của ngài là ảnh đức Quan Âm, bên phải của ngài là ảnh đức Thế Chí. Đó là gia chủ theo Tịnh độ tông, theo pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh Tây Phương cực lạc của đức Di-Đà. Có gia đình chỉ thờ một ảnh duy nhất là ảnh đức Thích-Ca, đó là gia chủ theo Nam tông. Vấn đề chính là ảnh hay tượng phải đem lên chùa xin chư tăng hay chư ni chú nguyện trước rồi mới mang về nhà. Phải thành kính lau chùi (bao xái) bàn thờ luôn.

3. Cúng những gì ?

Hàng ngày chỉ cần cúng nước trong, tượng trưng cho sự thanh tịnh. Ngày rằm, mừng một hay các ngày lễ, ngày vía, thì bày trái cây tươi. Có nơi cúng xôi chè. Cần nhất là đơn giản và thanh tịnh. Tránh bày vẽ nấu nướng món nọ món kia.

4. Phật đâu có dùng đồ cúng ?

Đúng vậy. Đây là tỏ lòng thành kính và nhớ lại thời đức Phật cầm bình bát đi khát thực, các thí chủ cúng dâng thức ăn.

5. Lễ thế nào ?

Nếu có áo tràng thì mặc áo tràng.

Thắp ba *nén nhang*, hai tay cầm nhang, vái, rồi cắm vào bát nhang, cắm nhang cho thẳng. Nay, người ta chỉ dùng một nén nhang thay vì ba, lý do là e khói nhiều. Số ba nói ở đây là nhắc đến Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Lạy ba lạy, từ tốn, nghiêm trang, tâm nghĩ đến Phật.

Quỳ, hai tay úp xuống đất. Khi lạy thì trán chạm đất. Hai chân, hai tay, trán chạm đất gọi là « ngũ thể đầu địa » (năm vóc chạm đất). Có nơi, thay vì úp xấp, người ta lại ngửa hai bàn tay lên, trán để vào trong hai bàn tay đó. Ý nghĩa là : nhớ lại thời xưa, người ta quỳ xuống, hai tay nâng bàn chân Phật và để sát trán vào chân Phật.

Chắp tay : hai bàn tay áp chặt vào nhau. Có người để hai bàn tay khum khum, lý do : giống cái búp sen !

6. Lễ lúc nào ?

Thường thường lễ buổi sáng. Người có thời giờ thì lễ thêm buổi trưa và buổi tối. Người đi làm và trẻ còn đi học thì vái Phật trước khi đi làm hay đi học.

7. Lễ bái có phải là mê tín dị đoan không ?

Lễ bái để tưởng nhớ đến Phật, tưởng nhớ đến vị đại hùng, đại lực, đại từ bi đã hy sinh tất cả để đi tìm đường giải thoát chúng sinh khỏi mọi khổ đau, nhớ ơn Phật đã chỉ cho chúng ta con đường thoát khổ, để giữ vững lời nguyện tu tập của mình, để sám hối tội lỗi của mình và nguyện không tái phạm. Như vậy, không phải là mê tín dị đoan.

28 . KINH A-DI -ĐÀ

1. Thế nào là Tịnh độ tông ?

Đạo Phật có nhiều tông. Ở nước ta, hiện có ba tông là Tịnh độ tông, Mật tông và Thiền tông. Tịnh độ tông áp dụng pháp môn niệm Phật để cầu vãng sinh về Tịnh độ của đức Phật A-Di-Đà sau khi chết.

2. Tịnh độ tông dùng những kinh sách nào ?

Có ba kinh chính : *Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh A-Di-Đà, Kinh Quán Vô Lượng Thọ*. Trên thực tế, tại các chùa ngày nay, ta chỉ tụng *kinh A-Di-Đà* mà thôi.

3. Nội dung kinh đó ra sao ?

Kinh này do đức Phật nói mà không có ai thừa thỉnh. Có ba điểm chính mà người ta vẫn nhấn mạnh : theo kinh này thì muốn được vãng sinh về cõi cực lạc của đức Phật A-Di-Đà thì phải đủ ba điều. Thứ nhất là *lòng tin*, đức Phật đã nói rằng kinh này khó tin, cho nên hành giả phải vững tâm tin tưởng vào pháp môn niệm Phật. Thứ nhì là *lời nguyện*, nguyện mãnh liệt xin về Tây phương Cực lạc quốc (tức Tịnh độ) của đức Phật A-Di-Đà. Thứ ba là phải *thi hành* việc niệm hồng danh đức Phật A Di Đà rất chăm chỉ. Đó gọi là *ba tư lương* gồm *tín, nguyện, hạnh*.

4. Tại sao nói kinh này dành cho mấy người già sắp chết ?

Đó là người ta muốn chế nhạo Tịnh độ tông, cho rằng tông này chỉ lo việc sắp chết và lười biếng, chỉ dựa vào 48 lời nguyện của đức Phật A-Di-Đà rồi ỷ vào sự trợ giúp của tha lực, còn tự lực thì không có. Nói như vậy chưa đúng. Niệm Phật chăm chỉ là tự lực đấy chứ ! Kinh nói : thiếu thiện căn, phúc đức nhân duyên thì khó mà lên Tịnh độ. Hơn nữa, niệm Phật là thanh tịnh hóa thân khẩu ý, đồng thời huân chủng tử lành vào a-lại-da càng nhiều càng hay để át các chủng tử ác. Trong các *sự*, có các *lý* mà ta cần hiểu.

5. Xin đọc thần chú vãng sinh Tịnh độ.

Nam-mô A di đà bà dạ, Đa tha dà đa dạ, Đa địa dạ tha, A di lý đô bà tì, A di lý đa tất đam bà tì, A di lý đa tì ca lan đế, A di lý đa tỳ ca lan đá, Đà di nị dà dà na, chỉ đá ca lệ sa bà ha.

29 . KINH PHỔ MÔN

1. Phổ môn nghĩa là gì ?

Môn là cửa, *phổ* là rộng khắp. *Phổ môn* là phương pháp độ hết thấy mọi chúng sinh, là cái cửa mở rộng đón mọi chúng sinh vào Phật đạo. Phổ môn còn nghĩa là một phương pháp mà gồm luôn mọi phương pháp khác.

2. Kinh Phổ môn ở đâu ra ?

Kinh Phổ môn là một phẩm của kinh Pháp Hoa (kinh Diệu Pháp Liên Hoa), phẩm ấy tên là phẩm Phổ môn, nói riêng về đức Quán Thế Âm. Người ta thường gọi kinh Phổ môn là kinh Cầu an (cũng như thường gọi kinh A-Di-Đà là kinh Cầu siêu).

3. Nội dung kinh Phổ môn ra sao ?

Kinh Phổ môn nói về công hạnh của Bồ-tát Quán Thế Âm, nói rõ ra là ngài qua cõi Sa-bà này để cứu độ chúng sinh. Nơi nào có tiếng kêu than đau khổ là ngài tới cứu. Người ta hay nhắc tới bảy nạn, hai lời cầu và 32 cách hiện thân. Ngài cứu những người gặp nạn, ngài nghe lời thỉnh cầu của những ai cầu xin con trai hay con gái, ngài hiện ra 32 thứ thân để cứu độ chúng sinh. Ngài ban cho sự vô úy, tức là không sợ hãi.

4. Nhảy vào lửa mà không bị cháy, nghe khó tin quá !

Phải hiểu theo nghĩa ẩn. Lửa này là lửa tham dục thiêu đốt trong lòng con người. Nếu biết niệm danh hiệu ngài Quán Thế Âm, nghĩa là tu tỉnh, thì bớt hay hết tham dục. Như vậy là nhảy vào lửa mà không bị cháy.

5. Cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái, sao dễ quá vậy ?

Cũng là nghĩa ẩn. Có thể hiểu là cầu phước đức và trí huệ.

6.« Thí vô úy », vô úy (không sợ) là ở mình chứ sao lại cầu xin để được thí ?

Chính mình phải tu chứ. Tu hành rồi, đến mức thấy mọi sự là *không* cả thì còn sợ cái gì nữa!

30. KINH THẬP THIỆN

1. Kinh Thập thiện nói về những điều gì ?

Tu bằng cách giữ năm giới thì sẽ tái sinh vào kiếp người. Tu bằng cách thực hành *Mười điều thiện* thì sẽ tái sinh vào cảnh chư Thiên. Kinh Thập thiện nói về Mười điều đó.

2. Đó là những điều gì ?

Ba điều thiện về thân :

- 1/ không giết hại chúng sinh, không tán thành sự chém giết, không làm nghề giết súc vật mà ngược lại, tìm cách bảo vệ mạng sống.
- 2/ không trộm cướp, không tìm cách lấy của của người khác, mà ngược lại phải tôn trọng tài sản của người khác.
- 3/ không tà hạnh, không phá hoại hạnh phúc của đình người khác mà ngược lại phải bảo vệ hạnh phúc gia đình của mình cũng như của người.

Bốn điều thiện về miệng :

- 1/ không nói dối, phải nói sự thật.
- 2/ không nói ly gián người, phải nói sao cho gây được sự hòa hợp.
- 3/ không nói lời ác độc, phải nói lời ôn hòa, nhã nhặn.
- 4/ không nói lời thô tục, dâm dăng, phải nói lời đứng đắn.

Ba điều thiện về ý :

- 1/ không tham lam, phải biết bố thí.
- 2/ không sân hận, oán thù, phải vui vẻ.
- 3/ không si mê, tin càn tin bậy, phải trau dồi trí tuệ để nhìn sự vật theo đúng sự thực của chúng.

3. Kinh còn nói gì nữa ?

Kinh đi xa hơn Mười điều thiện rất nhiều cho nên trở thành khó hiểu và khó hành. Thí dụ, ngay hai trang đầu, kinh đã đề cập đến hai đề mục vô cùng khó khăn là *tâm* và *ngã*. Phần cuối, kinh liệt kê hầu như toàn thể giáo hạnh : 37 phẩm trợ đạo, tứ vô lượng tâm, lục độ. Chúng ta nên tập trung vào Mười điều thiện trước.

31 . KINH THỦY SÁM

1. Kinh Thủy Sám dùng làm gì ?

Thủy là nước, *sám* là sám hối. Kinh này dùng để ăn năn tội lỗi và nguyện không tái phạm và phạm các lỗi khác. Muốn hiểu chữ *thủy* (nước) thì phải biết lai lịch câu chuyện của nhà sư Ngô Đạt dùng nước mà rửa lành vết thương nặng của mình. Gọi ngắn là kinh Thủy Sám, tên đầy đủ là *Từ bi Thủy Sám pháp*.

2. Câu chuyện của sư Ngô Đạt ra sao ?

Khoảng thế kỷ thứ IX ở bên Tàu, đời nhà Đường, có nhà sư tên là Tri Huyền thường đến săn sóc cho một nhà sư khác mắc bệnh cùi. Ông này dặn Tri Huyền rằng sau này nếu gặp nạn thì tìm đến một nơi mà ông dặn trước. Tri Huyền trở thành Quốc sư Ngô Đạt. Sau khi được nhà vua ban cho đồ quý, sư Ngô Đạt bị một cái nhọt rất đau ở đầu gối, chữa sao cũng không khỏi. Nhớ lời dặn cũ, sư Ngô Đạt tìm đến nơi hẹn thì đã thấy nhà sư cùi đứng đợi và mách cho sư Ngô Đạt xuống suối lấy nước mà rửa nhọt.

Từ trong nhọt có tiếng nói ra : Xưa kia, ông giết oan tôi, tôi rình bào thù, nhưng mười đời ông làm cao tăng nên tôi chưa trả thù nổi. Nay ông làm quốc sư, được vua cho đồ quý, ông khởi tâm danh lợi nên tôi được dịp hiện ra cái nhọt này mà hại ông. Nhưng Ca-nặc-ca tôn giả (tức nhà sư cùi) dùng nước pháp mà rửa oán cho tôi nên thôi, từ nay trở đi tôi không báo oán nữa.

Sư Ngô Đạt lấy nước suối rửa nhọt, một lúc sau thì lành bệnh. Quay lên tìm ngài Ca-nặc-ca thì ngài biến mất rồi. Sư Ngô Đạt biết ơn, xây một cái am ngay nơi đó, sau thành chùa.

Về kinh đô, quốc sư Ngô Đạt soạn ra bộ kinh Thủy Sám.

32. KINH LƯƠNG HOÀNG SÁM

1. Lương Hoàng Sám nghĩa là gì ?

Lương là nhà Lương bên Tàu, ở ngôi từ 502 đến 557. *Hoàng* là vua. *Sám* là sám hối. *Lương Hoàng Sám* là kinh sám hối do vua Lương Võ Đế (502 – 549) thỉnh chư tăng soạn. Tên đầy đủ của kinh là *Từ bi đạo tràng sám pháp*.

2. Vì lý do gì mà phải soạn ?

Một viên quan làm việc cho nhà Tề nổi lên diệt nhà Tề để lập ra nhà Lương, đó là vua Lương Võ Đế. Ông vua này mộ đạo Phật, cất chùa độ tăng, được người đời xưng là *Phật tâm thiên tử*. Vợ ông là Hy thị rất ghen tuông, hay hành hạ các cung phi. Vì tức giận quá, bà ta đâm đầu xuống giếng mà chết, dọa thành một con trăn to. Con trăn ấy tác yêu tác quái trong hoàng cung. Một hôm nó báo mộng cho Võ Đế, yêu cầu Võ Đế tìm cách làm phép giải cứu cho nó. Võ Đế thỉnh chư tăng soạn kinh, chư tăng trích lục các kinh Đại thừa làm ra bài văn sám hối. Nhờ đàn tràng và kinh sám hối ấy mà bà Hy thị được siêu thoát.

3. Kinh này có ích lợi gì ?

Tụng kinh này thì người chết được siêu thoát và người sống được lợi lạc.

33 . KINH DƯỢC SƯ

1. Dược sư nghĩa là gì ?

Dược là thuốc, *sư* là thầy. *Dược sư* nghĩa đen là ông thầy về các vị thuốc, nhưng ở đây Dược Sư là tên một đức Phật. Chữ Phạn *Bhaichadyaguru* phiên âm thành *Bê-xái-xã-lũ-rô*, dịch theo nghĩa là *Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai*, nói tắt là *Dược Sư Phật*.

2. Xin nói rõ hơn về đức Phật Dược Sư.

Theo lời dạy của đức Phật Thích Ca thì đức Phật Dược Sư ở cõi nước thanh tịnh (tịnh độ) tên là Tịnh Lưu Ly. Đối với cõi Ta-bà của đức Phật Thích-Ca thì cõi Tịnh Lưu Ly ở về phía Đông, cõi Cực Lạc của đức Phật A-Di-Đà ở về phía Tây. Khi ngài Dược Sư còn là Bồ-tát, ngài có phát nguyện 12 điều trong đó có điều thứ nhất là độ cho chúng sinh đều giống y hệt như ngài. Trong kinh Dược Sư, đức Thích-Ca dạy rằng ai phát nguyện vãng sinh về Đông phương tịnh độ của đức Phật Dược Sư thì không khác gì vãng sinh về Tây phương cực lạc của đức Phật A - Di -Đà. Hai vị Bồ-tát ở hai bên của ngài là *Nhật Quang* và *Nguyệt Quang*.

3. Tụng kinh Dược Sư có lợi ích gì ?

Như tên gọi của ngài, đức Phật Dược Sư chủ về chữa bệnh cho nên người ta tụng kinh Dược Sư để cầu xin được lành bệnh. Có chùa căn cứ vào lời chỉ dẫn trong kinh mà lập Đàn Dược Sư với 49 ngọn đèn v.v...

4. Thần chú của ngài như thế nào ?

Thường thường, những người đau ốm thường niệm chú Dược Sư như sau này :

Nam-mô Bạc-già-phật-đế, Bê-xái-xã-lũ-rô Bê-lu-ly, Bác lạt bà hát ra xà dã. Đát tha yết đà da. A ra hát đế tam miệu tam bồ đà da, đát diệt tha. Úm, Bê-xái-thệ, Bê-xái-thệ, Bê-xái-xã, tam một yết đế, sa-ha.

34. PHẬT GIÁO TẠI VIỆT NAM

1. Phật giáo tới Việt Nam từ bao giờ ?

Không biết thật chắc chắn. Người ta nghĩ rằng vào khoảng thế kỷ thứ nhì sau Tây Lịch. Sử sách ghi rằng một người Tàu tên là *Mâu Bác* chạy loạn sang cư ngụ tại nước ta (bấy giờ gọi là Giao châu) vào cuối thế kỷ thứ nhì sau Tây lịch, viết sách về đạo Phật.

Có ba vị khác, gốc Ấn độ, đi đường biển sang Tàu, dừng lại nước ta truyền bá đạo Phật trước khi sang Tàu : đó là các ngài *Khương-Tăng-Hội, Ma-Ha-Kỳ-Vực* và *Chi-Cương-Lương* trong thế kỷ thứ ba.

Tóm lại : Phật giáo tới nước ta từ Tàu bằng đường bộ và từ Ấn bằng đường thủy. Nói chung, chỉ có thờ cúng lễ bái mà thôi. Đó là *thời kỳ bắt đầu*, Phật giáo còn yếu ớt, từ cuối thế kỷ II đến giữa thế kỷ VI.

2. Sau đó thì ra sao ?

Từ giữa thế kỷ VI đến hết thế kỷ X, có thể nói là Phật giáo Việt Nam *thịnh đạt*. Năm 580, ngài *Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi* (người Ấn) từ Trung Quốc sang, truyền Thiền Tông vào nước ta, lập ra *phái thiền thứ nhất* ở nước ta. Đệ tử người Việt của ngài là ngài Pháp Hiền phổ biến đạo Phật sâu rộng trong dân chúng. Chùa chiền được xây dựng. Vua Tàu tặng xá-lợi.

Mấy *phái đoàn nhà sư* từ bên Tàu sang giảng pháp, gây được ảnh hưởng cho đạo Phật. Các đoàn nhà sư Tàu hay Ấn mỗi khi qua nước ta đều dừng lại giảng pháp.

Năm 820, ngài *Vô Ngôn Thông* (người Tàu) lập ra một phái thiền mang tên ngài, vậy đó là *phái thiền thứ nhì* sau phái thiền Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi nói trên đây. Các đệ tử *Cảm Thành* (đời 1) và *Thiện Hội* (đời 2) lập thành một truyền thống cho phái này.

3. Thời kỳ nhà Đinh và Tiền Lê (968 – 1009), Phật giáo ra sao ?

Có thể nói là thời kỳ *Phật giáo độc tôn*. Công việc nước từ văn hóa đến chính trị, đều phải nhờ vào tay các tăng sĩ là tầng lớp trí thức lúc bấy giờ. Ngài *Ngô Chân Lưu*, thuộc phái Vô Ngôn Thông, được vua Đinh Tiên Hoàng mến phục phong làm

tăng thống, sau lại phong là *Khuông Việt thái sư* (Khuông Việt có nghĩa là người có công sửa sang giúp đỡ nước Việt).

Vua Lê Đại Hành tiếp theo vua Đinh lại biệt đãi tăng sĩ hơn, thường mời vào triều để hỏi việc nước và khuyến khích truyền bá đạo Phật và cho sang Tàu thỉnh kinh Phật mang về. Vua Lê Đại Hành còn vời *thiền sư Đỗ Thuận* tới bàn việc chính trị và ngoại giao, và cử ngài ứng đáp với sứ giả Tàu.

Vì lý do nào mà đạo Phật được như vậy ? Thời đó, chỉ có các nhà sư thông hiểu Phật pháp qua chữ Hán và vì qua chữ Hán nên thông cả Nho học. Hơn nữa, các vị lại đạo hạnh cao dày nên dân chúng hết sức quý mến và kính nể. Vua trọng, dân mến, các ngài đã làm cho đạo Phật được thịnh hành.

4. Phật giáo rất thịnh vào thời Lý (1010 – 1225), có đúng không ?

Thiền sư *Vạn Hạnh* (tịch 1018) thuộc phái Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi là một người rất giỏi, tinh thông cả tam giáo (Nho, Lão, Phật), xuất gia năm 20 tuổi, thường giúp ý kiến về việc nước cho vua Đại Hành. Ngài có một môn đệ là *Lý Công Uẩn* (con nuôi của sư Lý Khánh Vân), ông này sau lên ngôi, đó là *Lý Thái Tổ* (1010 – 1028), vua sáng lập của nhà Lý. Vua Lý Thái Tổ xây chùa độ tăng, hết sức truyền bá đạo Phật, sai sứ sang Tàu năm 1019 để thỉnh kinh. Dưới triều này, đạo Phật *thịnh đạt nhất*, và có nhiều danh tăng.

Vua *Lý Thái Tông* (1028 – 1054) cũng rất sùng đạo Phật. Vua Tàu sai sứ mang sang tặng Đại Tạng Kinh, đó là một điều làm tăng uy tín cho nhà vua và cho đạo Phật. Thời này, có nhiều cao tăng. Chính nhà vua tự xưng là đệ tử của thiền sư *Thiền Lão* thuộc phái Vô Ngôn Thông và được truyền tâm ấn.

Vua *Lý Thánh Tông* (1054 – 1072) rất mộ đạo Phật. Khi sang đánh Chiêm Thành, quân ta bắt được một tù binh đem về, đó là một thiền sư Trung Hoa tên là *Thảo Đường*, được nhà vua trọng vọng. Từ đó có *phái thiền thứ ba tại nước ta*, đó là phái Thảo Đường. Vua Lý Thánh Tông được thiền sư truyền tâm pháp, vậy nhà vua là đệ tử đầu tiên của phái Thảo Đường. Không nói thì ai cũng hiểu rằng dưới triều một nhà vua như vậy, lúc này đạo Phật phát triển mạnh cả về bề mặt và bề sâu.

Vua *Lý Nhân Tông* (1072 – 1127) và hoàng hậu lo truyền bá Phật pháp, xây chùa. Vua phong cho thiền sư Khô Đầu làm quốc sư, cố vấn nhà vua về việc nước. Có nhiều nhà sư lỗi lạc như Viên Chiếu, Ngộ Ấn ...

Vua *Lý Thần Tông* (1128 – 1138) mắc bệnh, được sư Minh Không chữa khỏi, vua phong cho ngài làm quốc sư. Cả ba phái thiền đều có các cao tăng như các ngài Thông Biện, Bảo Giám và ni sư Diệu Nhân.

Vua *Lý Anh Tông* (1138 – 1175) là đệ tử của thiền sư Không Lộ, phái Thảo Đường và được truyền tâm pháp. Quốc sư là ngài Viên Thông, ngài viết nhiều sách. Nhiều danh tăng : các ngài Trí Thuyền, Am Trí, Bảo Giám ...

Vua *Lý Cao Tông* (1176 – 1210) nhỏ quá nên việc nước do quan phụ chánh Tô Hiến Thành đảm nhiệm. Lớn lên, vua thọ giáo nơi thiền sư Trương Tam Tạng phái Thảo Đường. Vận nước đang đi xuống, Phật giáo cũng vậy. Sang đến vua *Lý Huệ Tông* (1211 – 1225), đất nước không yên, Trần Thủ Độ mưu cướp ngôi cho nhà Trần. Huệ Tông đi tu, nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng, bà này nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh (Trần Thái Tông).

Dưới thời nhà Lý, đạo Phật giữ *địa vị độc tôn* về mọi sinh hoạt quốc gia. Các vị vua thì sùng đạo, có vị đặc đạo. Các cao tăng hết lòng giúp nước, không mưu danh lợi, nhiều vị là văn sĩ, thi sĩ, nhà ngoại giao...Rõ ràng đây là một giai đoạn mà *đạo Phật nhập thế, giúp nước, giúp đời*.

5. Đạo Phật dưới thời nhà Trần (1225 – 1400) ra sao ?

Vua *Trần Thái Tông* (1225 – 1258) có ý định đi tu nhưng bị Trần Thủ Độ ngăn, tuy vậy vua vẫn tu hành và viết mấy cuốn sách rất quý về Phật pháp, lưu truyền cho tới nay.

Vua *Trần Thánh Tông* (1258 – 1278) được y chỉ nơi Quốc sư Trúc Lâm Đại Đăng, viết sách Phật, nhường ngôi cho con và xuất gia.

Vua *Trần Nhân Tông* (1278 – 1293) nhường ngôi cho con để đi tu, làm sơ tổ phái thiền Trúc Lâm Yên Tử, tự lấy hiệu là Hương Vân đại đầu đà, sách kêu ngài là Điều Ngự Giác Hoàng. Ngài đi hoằng pháp độ sanh khắp nơi, giúp đỡ dân chúng, lập trạm phát thuốc ...

Vua *Trần Anh Tông* (1293 – 1314) là đệ tử của Tuệ Trung thượng sĩ, tinh thông Phật pháp, hăng hái truyền bá Phật giáo trong nước.

Từ đây trở đi, Phật giáo kém dần. Một phần vì Nho giáo mạnh dần lên, chiếm ảnh hưởng của Phật giáo, một phần do phát triển quá rộng nên mê tín dị đoan lẫn át chánh pháp và những kẻ lợi dụng xen vào hàng ngũ tăng ni.

Điều đáng chú ý nhất là sự thành lập *phái thiền Trúc Lâm Yên Tử* mang sắc thái hoàn toàn Việt Nam, với ba vị tổ : Điều Ngự Giác Hoàng, Pháp Loa và Huyền Quang.

6. Phật giáo vào thời nhà Hồ (1400 – 1407) và Hậu Lê (1428 – 1527) ra sao ?

Đây là *thời kỳ tối tăm nhất* của Phật giáo Việt Nam. Nhà Hồ chiếm ngôi của nhà Trần mới có năm bảy năm thì giặc Minh sang xâm lăng nước ta, với chính sách phá hủy hết mọi thứ liên quan đến văn hóa, và ý đồ đồng hóa dân Việt. Cuộc kháng chiến chống Minh kéo dài tới 1428 mới thắng lợi. Nhà Hậu Lê lên cầm quyền, Nho giáo trở thành độc tôn. Thiền môn điêu tàn, hoang phế. Phật không ra Phật, ma không ra ma ! Đối với đại chúng thì Phật giáo chỉ còn lại một mớ mê tín dị đoan, đối với sĩ phu yếm thế thì Phật giáo là nơi ở ẩn tránh đời.

7. Dưới thời vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn (1528 – 1802), có sáng sửa hơn không ?

Họ Mạc chiếm ngôi nhà Lê năm 1527, làm vua được mấy đời. Họ Trịnh phò vua Lê lấy lại ngai vàng nên trở thành chúa Trịnh ở Bắc, chúa Nguyễn cũng có công phò vua Lê thì đóng ở phía Nam, hai họ lấy sông Gianh làm ranh giới. Hai bên ra sức xây dựng phần đất của mình và cùng *sốt sắng ủng hộ Phật giáo*, xây chùa độ tăng.

Ngoài Bắc, có phái Tào Động (một chi của Thiền Tông bên Tàu) truyền sang. Lại có phái Liên Tôn do hai nhà sư Việt là Lâm Giác, Nguyệt Quang (đệ tử chi phái thiền Lâm Tế bên Tàu) sáng lập. Các chúa Trịnh ủng hộ khá mạnh việc trùng tu chùa chiền, thỉnh kinh. Có nhiều danh tăng, nổi bật nhất là thiền sư Hương Hải.

Trong Nam, các chúa Nguyễn hết lòng ủng hộ Phật giáo, xây chùa, đúc chuông, tạc tượng rất nhiều. Ngài Nguyên Thiều (người Trung Hoa) và ngài Liễu Quán còn để lại ảnh hưởng sâu đậm.

8. Phật giáo dưới thời nhà Nguyễn (1802 – 1945) ra sao ?

Nhà Nguyễn Tây Sơn chấm dứt được cuộc phân tranh Nam-Bắc nhưng chẳng bao lâu chúa Nguyễn Phúc Ánh diệt nhà Tây Sơn, thống nhất đất nước, mở đầu triều Nguyễn, niên hiệu Gia Long. Nước nhà mới rồi ren loạn lạc khá lâu nên việc chính là lập lại an ninh trật tự chứ chưa phải là trùng tu chùa chiền, chấn hưng Phật giáo. Sau vua Gia Long, vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị có cho tu sửa tự viện nhưng trong dân chúng, ảnh hưởng của đạo Phật yếu dần. Mặc dù có các vị cao tăng nhưng các vị không làm gì được trước cảnh suy tàn đó. Đến khi Pháp đặt nền đô hộ thì tình trạng Phật giáo quả là bi đát. Đạo Phật rút lại là cầu đảo, cúng kiếng. Sư sãi đa số ít học, không giữ giới, chạy theo dục lạc. Cư sĩ và tín đồ ngờ ngác, không biết trông vào đâu.

May mắn là tại các nước như Trung Quốc, có những cuộc vận động chấn hưng Phật giáo ảnh hưởng đến nước ta từ 1920. Ba miền Nam, Trung, Bắc đều có phong trào : các hội Phật học khai sinh tại Nam bộ (1931), rồi Trung bộ (1932) và Bắc bộ (1934) với mục đích chỉnh đốn chùa chiền, văn hồi giới luật, đào tạo tăng tài, phổ biến Phật pháp. Công việc tiến triển tốt đẹp, nhưng khoảng 1940, Thế chiến thứ nhì bùng nổ. Chiến tranh vừa chấm dứt năm 1945 là tiếp đến cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1946, kết thúc bằng sự chia đôi đất nước năm 1954.

Miền Nam có Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất sau nhiều phấn đấu gian nan, miền Bắc có Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam nằm trong tay của đảng Cộng sản.

Sau năm 1975, chính quyền cộng sản chỉ công nhận có Giáo Hội của họ mà thôi, ai không theo họ thì bị đàn áp. Nhưng vẫn có những người bất khuất.

35 . PHÁP SỐ

1. Pháp số nghĩa là gì ?

Là những pháp bắt đầu bằng một con số, thường là số theo chữ hán-việt như nhị thừa, tam tạng, tứ diệu đế, ngũ uẩn, lục độ, thất giác chi, bát chánh đạo, cửu hữu, thập phiến não, thập nhị nhân duyên... Nay, người ta có khuynh hướng dùng tiếng Việt thay vì hán-việt như bốn sự thật vi diệu, năm uẩn, mười hai nhân duyên... Trong các phần trước, chúng ta đã gặp nhiều pháp số rồi, biết nghĩa rồi cho nên sau đây dù có nhắc lại cũng chỉ nói lướt qua. Hơn nữa, vì chúng ta mới học nên cũng chỉ cần một số ít thôi.

2. Số hai (nhị).

Hai tâm : 1/ *Chân tâm*, cái tâm thật sự. 2/ *Vọng tâm*, cái tâm thay đổi luôn, sai lầm. Còn gọi là *chúng sinh tâm*.

Hai thừa, nhị thừa : nghĩa thứ nhất là đại thừa và tiểu thừa, nghĩa thứ hai (dùng nhiều hơn) là thanh văn thừa và duyên giác thừa.

Nhị kiến, nhị biên kiến : 1/ chấp cái ta thường còn. 2/ chấp rằng chết là hết. Còn một cách hiểu nữa : 1/ chấp hữu. 2/ chấp không. (một đằng chấp có, một đằng chấp không).

3. Số ba (tam).

Tam bảo : Phật, Pháp, Tăng.

Tam đồ : địa ngục, ngạ quỷ (quỷ đói), súc sinh.

Tam giới : dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Tam nghiệp, ba nghiệp : nghiệp của thân, của miệng và của ý.

Tam sinh, ba đời : đời của con người về quá khứ, hiện tại và vị lai.

Tam quy : Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Tam tai : ba tai nạn là hỏa tai, thủy tai và phong tai (nạn lửa, nạn nước và nạn gió).

Tam tạng : Kinh, Luật và Luận.

Tam thân của Phật : báo thân, ứng hóa thân và Pháp thân.

Tam thế : ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, nói về Phật tam thế.

Tam thừa : Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa.

Tam tổ Trúc Lâm Yên Tử : Ba vị sau đây : Trúc Lâm đầu đà (vua Trần Nhân Tông), Pháp Loa (Đồng Kiên Cương), Huyền Quang (Lý Đạo Tái) là sơ tổ, nhị tổ và tam tổ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Tam tôn : Tượng Di-Đà tam tôn gồm có tượng Phật Di-Đà ở giữa, tượng Bồ-tát Quán Âm (đại bi) bên trái của ngài và tượng Bồ-tát Thế Chí (đại lực) ở bên phải.

Tượng *Thích-Ca tam tôn* hay *Thích-Ca tam thánh* gồm có tượng Phật Thích-Ca ở giữa, hai bên là tượng Bồ-tát Văn Thù (đại trí) và Bồ-tát Phổ Hiền (đại hạnh).

Ba chữ sau này không phải số ba nhưng quan trọng nên được xếp vào đây:

Tam-bồ-đề (sanskrit : *sambodhi*) : sự giác ngộ hoàn toàn.

Tam-ma-đề (skt : *samadhi*) : dịch là *chỉ* tức là dừng hết sự tán loạn trong tâm, dừng hết vọng niệm. Còn gọi là *tam-muội* hay *tam-ma-địa*.

Tam-miệu-tam-bồ-đề (skt : *samyaksambodhi*) : sự giác ngộ của đức Phật. Còn có tên : chính giác, chính đẳng giác, chính đẳng chính giác, vô thượng chính đẳng chính giác.

4. Số bốn (tứ).

Bốn ơn, tứ ân : ơn cha mẹ, ơn thầy bạn, ơn quốc gia, ơn thí chủ và chúng sinh.

Bốn cấp thiền, bốn bậc thiền, tứ thiền : sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền.

Bốn đại, tứ đại : đất, nước, gió, lửa.

Bốn kiếp, bốn tướng : bốn kỳ phát triển của bất cứ sự vật nào, đó là thành, trụ, hoại, không.

Bốn nguyện lớn, tứ hoằng thệ nguyện : 1/ nguyện độ thoát mọi chúng sinh, 2/ nguyện dứt hết mọi phiền não, 3/ nguyện học hết mọi pháp môn, 4/ nguyện thành tựu Phật đạo.

Bốn nhiếp pháp, tứ nhiếp pháp : 1/ bố thí, 2/ ái ngữ (nói lời dịu dàng phát xuất từ lòng thương), 3/ lợi hành (làm điều có lợi cho người), 4/ đồng sự (cùng làm chung với người).

Bốn núi, tứ sơn : sinh, già, bệnh, chết (sinh, lão, bệnh, tử).

Bốn oai nghi, tứ nghi : đi, đứng, nằm, ngồi đều nghiêm chỉnh.

Bốn tâm vô lượng, tứ vô lượng tâm : từ, bi, hỷ, xả.

Bốn thánh, bốn bậc thánh, tứ thánh : thanh văn, duyên giác (độc giác, bích-chi-phật), bồ-tát, Phật (Bắc tông). *Tu-đà-hoàn, tứ-đà-hàm, a-na-hàm, a-la-hán* (Nam tông).

Bốn sự thật vi diệu, tứ diệu đế : khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

Bốn y cứ, bốn điều y cứ, tứ y : 1/ y pháp bất y nhân (y vào giáo pháp, không y vào người dạy giáo pháp) 2/ y nghĩa bất y ngữ (y vào nghĩa lý, không y vào lời nói) 3/ y trí bất y thức (y vào trí tuệ giác ngộ, không y vào thức nhận xét sai lầm) 4/ y kinh liễu nghĩa, bất y kinh bất liễu nghĩa (y vào kinh trình bày lý rốt ráo, không y vào kinh chỉ trình bày lý tạm thời).

5. Số năm (ngũ).

Ngũ ấm : như chữ *ngũ uẩn*.

Ngũ chủng cúng dàng, năm món cúng dàng : Năm thứ đem cúng dàng Tam Bảo 1/ nhang thoa, 2/ nhang đốt, 3/ hoa, 4/ thức ăn uống, 5/ đồ thấp sáng.

Ngũ dục, năm lòng dục : năm sự ham muốn, tham dục, đó là sắc dục, thanh dục, hương dục, vị dục, xúc dục.

Ngũ hương, năm loại hương : năm loại hương để đốt gồm có đàn hương, trầm hương, đinh hương, uất kim hương và long não hương.

Ngũ phần pháp thân : giới, định, huệ (hay tuệ; đức Phật biết hết và thấy hết), giải thoát (đức Phật không còn bị trói buộc, hoàn toàn tự do), giải thoát tri kiến (đức Phật hoàn toàn biết rõ cảnh giới giải thoát của mình).

Ngũ phần Pháp thân hương nói ngắn là *ngũ phần hương*: năm giai đoạn tu hành gồm có giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương, giải thoát tri kiến hương.

Ngũ thể đầu địa, năm vóc gieo xuống đất : khi lạy Phật thì trán và hai tay, hai chân cùng chạm đất.

Ngũ thời thuyết pháp : đây là một giả thuyết của tông Thiên Thai, chia sự thuyết pháp của đức Phật ra làm năm thời kỳ như sau này 1/ Thời Hoa Nghiêm. 2/ Thời A-hàm. 3/ Thời Phương Đẳng. 4/ Thời Bát Nhã. 5/ Thời Pháp Hoa. Tuy là giả thuyết nhưng nhiều người chấp nhận vì hợp lý.

Ngũ uẩn, năm uẩn : sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Ngũ vị, ngũ chủng ngũ vị : năm thứ do con bò cung cấp, đó là 1/ sữa. 2/ cà-rem. 3/ bơ sống. 4/ bơ chín. 5/ phó-mát. (chữ hán-việt là : nhũ, lạc, sanh tô, thực tô, đề hồ).

6. Số sáu (lục).

Lục căn, sáu căn : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (đó là nhãn căn, nhĩ căn, tỵ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn).

Lục cảnh, sáu cảnh : xem chữ *lục trần*.

Lục dục : sáu sự ham muốn đối với *sáu cảnh* tức là *sáu trần*. Thí dụ : tai ham nghe tiếng hát, tiếng đàn, lời êm ái,... làm cho mình say đắm.

Lục dục thiên : sáu tầng trời trong cõi dục (xem bài về Ba cõi tức là Tam giới).

Lục đạo, sáu đường, sáu nẻo : địa ngục, ngạ quy, súc sinh, a-tu-la, người, thiên.

Lục độ, sáu độ : bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí huệ.

Lục hòa, lục hòa kính : sáu điều hòa thuận, tương kính của các vị xuất gia cùng tu một nơi, gồm có 1/ giới hòa, 2/ kiến hòa, 3/ lợi hòa, 4/ thân hòa, 5/ khẩu hòa, 6/ ý hòa.

Lục nhập : nói cả hai thứ *nội lục nhập* là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (tức *lục căn*) và *ngoại lục nhập* là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (tức *lục trần*). Trong 12 nhân duyên, lục nhập là nói về nội lục nhập tức là lục căn.

Lục phàm : đồng nghĩa với *lục đạo*.

Lục tặc, sáu tên giặc : nói về *sáu trần*, từ ngoài nhảy vào cướp phá bên trong ta.

Lục thông, lục thần thông, sáu thông, sáu thần thông : 1/ Thiên nhãn thông (thấy mọi thứ khắp nơi), 2/ Thiên nhĩ thông (nghe mọi tiếng từ mọi nơi), 3/ Túc mạng thông (biết đời trước, đời này, đời sau của mình và của người), 4/ Tha tâm thông (biết tâm của người khác), 5/ Thần túc thông (đi khắp nơi trong nháy mắt), 6/ Lưu tận thông (trong sạch hoàn toàn, hết chấp pháp và chấp ngã).

Lục thời, sáu thời : sáng sớm, trưa, lúc mặt trời lặn, đầu đêm, nửa đêm, cuối đêm. Nói về lúc làm lễ của tăng sĩ, mỗi ngày sáu lần. *Trú dạ lục thời* nghỉ là ngày đêm sáu thời.

Lục xứ : đồng nghĩa với *lục nhập*.

7. Số bảy (thất).

Bảy báu, bảy của báu, thất bảo : vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu (ngọc đỏ), mã não. Có nơi kể san hô, hổ phách, trân châu... thay vào một vài thứ trên đây, nói chung là các thứ quý báu.

Bảy điều không thể tránh : 1/ sinh ra, 2/ bị bệnh, 3/ già đi, 4/ chết, 5/ quả báo của nghiệp ác, 6/ quả báo của nghiệp lành, 7/ mọi thứ đều do nhân duyên.

Bảy phần bồ-đề, thất bồ-đề phần : đồng nghĩa với *thất giác chi* và *thất giác ý*. Gồm có : niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả (xem bài về Thất giác chi).

Thất thánh tài : bảy sự giàu có về tâm linh, đó là 1/ tín tài (đức tin), 2/ tinh tấn tài (chí kiên trì), 3/ giới tài (giữ giới), 4/ tầm quý tài (biết mắc cỡ, hổ thẹn), 5/ văn tài (biết nghe, rồi suy nghĩ mà tu), 6/ xả tài (biết buông bỏ), 7/ định tuệ tài (có định và huệ).

8. Số tám (bát).

Bát chánh đạo, bát thánh đạo : xem bài về mục đó.

Bát công đức thủy : nước có tám công đức là sạch, trong mát, ngon ngọt, nhẹ dịu, nhuần trơn, an hòa, trừ được đói khát và lầm lỗi, bổ dưỡng cho thể chất và tinh thần.

Bát giới trai : coi bài về Tam Bảo.

Bát khổ, tám điều khổ : 1/ sinh, 2/ lão, 3/ bệnh, 4/ tử, 5/ yêu mà phải xa, 6/ ghét mà phải gần, 7/ cầu mà không được, 8/ khổ vì thân ngũ ấm.

Bát phong, tám ngọn gió : 1/ lợi, 2/ suy (tổn hại), 3/ hủy (chê), 4/ dự (khen), 5/ xưng (ca ngợi), 6/ cơ (chế riếu), 7/ khổ, 8/ lạc (vui).

Bát quan trai : xem chữ bát giới trai.

10. Số mười (thập) và hơn mười.

Thập bát giới, mười tám giới : tên chung cho sáu căn, sáu trần và sáu thức.

Thập cảnh giới, mười cảnh giới : Phật, bồ-tát, duyên giác, thanh văn, thiên, nhân, a-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục.

Thập đại đệ tử : mười đệ tử lớn của đức Phật. 1/ Ngài Xá-Lý-Phất (trí tuệ đệ nhất), 2/ Ngài Mục-Kiền-Liên (thần thông đệ nhất), 3/ Ngài Đại-Ca-Diếp (đầu đà đệ nhất), 4/ Ngài Tu-Bồ-Đề (giải không đệ nhất), 5/ Ngài Ca-Chiên-Diên (nghị luận đệ nhất), 6/ Ngài Phú-Lâu-Na (thuyết pháp đệ nhất), 7/ Ngài A-Na-Luật (thiên nhãn đệ nhất), 8/ Ngài Ưu-Bà-Ly (trì giới đệ nhất), 9/ Ngài A-Nan-đà tức A-Nan (đa văn đệ nhất), 10/ Ngài La-Hầu-La (mật hạnh đệ nhất).

Thập giới, mười giới : 10 điều giới cấm của hàng xuất gia còn làm sa-di (chú tiểu), đó là ngũ giới mà chúng ta biết rồi, cộng thêm năm giới nữa : 6/ không thoa

hương, 7/ không tham dự múa, hát và không coi múa, hát, 8/ không dùng giường lớn, cao, rộng, 9/ không ăn trái bữa (quá ngọ), 10/ không giữ tiền, bạc, châu báu.

Thập nguyện, mười điều nguyện : đó là nói mười điều nguyện của Bồ tát Phổ Hiền.

Thập nhị nhân duyên, mười hai nhân duyên : coi bài nói về 12 nhân duyên.

Thập nhị xứ, mười hai xứ : tên chung cho sáu căn và sáu trần.

Thập pháp giới : như chữ *thập cảnh giới*.

Thập thiện : coi bài nói về *Thập thiện*.

Mười tông phái : đó là nói về mười tông phái chính ở Trung Hoa, nay còn lại ba là Tịnh Độ tông, Thiền tông và Mật tông. Ở Việt Nam, hiện cũng có ba tông phái này. □